

Unit 1: MY NEW SCHOOL

1. GETTING STARTED

unit	'ju:nɪt	n	bài
my	maɪ	poss adj	của tôi
new	nju:, nu:	adj	mới
school	sku:l	n	trường, sự đi học, buổi học
this	ðɪs	pron, det	đây, này
include	ɪn'klu:d	v	bao gồm
vocabulary	və'kæbjələri	n	từ vựng
thing	θɪŋ	n	điều, vật/đồ vật
and	ænd, ən, n, (strong form) ænd	conj	và
activity	æk'tɪvəti	n	hoạt động, sự hoạt động
verb	vɜ:b	n	động từ
play	pleɪ	v	chơi
do	du:	n	làm (trợ động từ)
have	həv, əv, (strong form) hæv	v	có, ăn, uống
study	'stʌdi	v n	học, nghiên cứu sự học tập, sự nghiên cứu
noun	naʊn	n	danh từ
pronunciation	prə'nʌnsi'eɪʃn	n	cách phát âm
sound	saʊnd	n v	âm thanh nghe, nghe như, nghe có vẻ
grammar	'græmə(r)	n	ngữ pháp
present	'preznt	n	hiện tại/hiện nay
simple	'sɪmpl	adj	đơn, đơn giản
adverb	'ædvɜ:b	n	trạng từ
of	əv, (strong form) ɒv, ʌv	prep	chỉ, của
frequency	'fri:kwənsi	n	tần suất
skill	skɪl	n	kĩ năng
read	ri:d	v	đọc
about	ə'baʊt	prep	về, khoảng chừng

talk	tɔ:k	v	nói chuyện, trò chuyện
the	ðə, before vowels ðɪ, strong form ði:	det	cái, con, chiếc ấy, này (người, cái, con...)
type	taɪp	n	loại/chủng loại
one	wʌn	n, pron	một; một người, vật nào đó
would (quá khứ của will)	(strong form) wʊd, (weak form) wəd, əd	v	dùng để đề nghị 1 cách lịch sự
like	laɪk	v	muốn, thích
to	tə; (before vowels) tu, (strong form) tu:	prep	(dùng đặt trước v nguyên mẫu)
go	gəʊ	v	đi
listen	'lɪsn	v	lắng nghe
a	ə, (strong form) eɪ	det	một cái, con, chiếc...
write	raɪt	v	viết
paragraph	'pærəgrɑ:f, 'pærəgræf	n	đoạn văn
everyday	'evrɪdeɪ	adj, adv	hàng ngày, mỗi ngày
English	'ɪŋɡlɪʃ	n	tiếng Anh
introduce	ˌɪntrə'dju:s, ˌɪntrə'du:s	v	giới thiệu
someone	'sʌmwʌn	pron	một người nào đó
I	aɪ	pron	tôi
get	ɡet	v	trở nên
get started	ɡet stɑ:tɪd	v	bắt đầu
special	'speʃl	adj	đặc biệt, riêng biệt, riêng
day	deɪ	n	ngày
loud	laʊd	adj	to tiếng
knock	nɒk, nɑ:k	n, v	tiếng gõ; gõ
hi	haɪ	excl	chào
are	ə(r), (strong form) ɑ:(r)	v	là, thì, ở, (present continuous) đang, (passive voice) bị, được
you	(weak form) ju, jə, (strong form) ju:	pron	bạn, các bạn
ready (for)	'redi	adj	sẵn sàng
just	dʒʌst	adv	chỉ

minute	'mɪnɪt	n	phút
oh	əʊ	excl	ồ
is	ɪz	v	là, thì, ở, (present continuous) đang, (passive voice) bị, được
friend	frend	n	bạn
nice	naɪs	adj	vui, tốt, đẹp, hay
meet	mi:t	v	gặp, gặp gỡ
live	lɪv	v	sống, sinh sống
near	nɪə(r), nɪr	prep	gần
here	hɪə(r), hɪr	adv	ở đây
we	wɪ, (strong form) wi:	pron	chúng tôi, chúng ta
same	seɪm	adj, pron	cùng, như nhau
good	ɡʊd	adj	tốt
hmm	m, hm	excl	hừm
your	(strong form) jɔ:(r), jʊr (weak form) jə(r), jər	poss adj	của bạn/các bạn
bag	bæg	n	cặp, túi, bao
look	lʊk	v	nhìn, trông có vẻ
heavy	'hevi	adj	nặng
yes	jes	excl	vâng/có
book	bʊk	n	sách
subject	'sʌbdʒɪkt, 'sʌbdʒekt	n	môn học
uniform	'ju:nɪfɔ:m	n	đồng phục
smart	smɑ:t	adj	thanh nhã, lịch sự, bảnh bao
thank	θæŋk	v	cám ơn
always	'ɔ:lweɪz	adv	luôn luôn
in	ɪn	prep	bằng
our	ɑ:(r), 'aʊə(r)	poss det	của chúng tôi/chúng ta
let	let	v	để
me	(strong form) mi:, mi	obj pron	tôi

on	ɒn, ɑ:n	prep	trên
put on	pʊt ɒn, pʊt ɑ:n	v	mang, mặc, đội, đeo
then	ðen	adv	sau đó
can	kən, (strong form) kæn	v	có thể
conversation	ˌkɒnvə'seɪʃn, ˌkɑ:nvər'seɪʃn	n	cuộc đối thoại
again	ə'geɪn, ə'geɪn	adv	lại
tick	tɪk	v, n	đánh dấu kiểm "v", dấu kiểm
true	tru:	adj	đúng
or	ɔ:(r)	conj	hay, hoặc
false	fɔ:ls	adj	sai
say	seɪ	v	nói
his	hɪz, ɪz	poss det	của anh ấy
they	ðeɪ	pron	họ, chúng nó
wear	weə(r), wer	v	mang, mặc
word	wɜ:d	n	từ (ngữ)
from	fɾəm, (strong form) frɒm, frʌm, frɑ:m	prep	ở, từ
box	bɒks, bɑ:ks	n	hộp
each	i:tʃ	det	mỗi
gap	gæp	n	chỗ trống
has	həz, əz, (strong form) hæz	v	có, ăn/uống
student	'stju:dnt, 'stu:dnt	n	học sinh
their	ðeə(r), ðer	poss adj	của họ, của chúng nó
Monday	'mʌndeɪ, 'mʌndi	n, adv	Thứ Hai
what	wɒt, wʌt	pron	gì
history	'hɪstri,	n	lịch sử
match	mætʃ	v	ghép, làm cho hợp
with	wɪð, wɪθ	prep	với
repeat	ri'pi:t	v	lặp lại
pencil	'pensl	n	viết chì
sharpener	'ʃɑ:pne(r)	n	đồ chuốt

compass	'kʌmpəs	n	cái com-pa, la bàn
calculator	'kælkjuleɪtə(r)	n	máy tính
rubber	'rʌbə(r)	n	cục tẩy, cao su
case	keɪs	n	hộp
around	ə'raʊnd	adv	xung quanh
class	klɑ:s, klæs	n	lớp; tiết, buổi học
name	neɪm	n	tên
see	si:	v	gặp; hiểu rõ, nhận ra
notebook	'nəʊtbʊk	n	tập, vở

2. A CLOSER LOOK 1

lunch	lʌntʃ	n	bữa trưa
exercise	'eksəsaɪz	n	bài tập
science	'saɪəns	n	khoa học
football	'fʊtbɔ:l	n	môn bóng đá
homework	'həʊmwɜ:k	n	bài tập về nhà
lesson	'lesn	n	bài học, tiết học
music	'mju:zɪk	n	âm nhạc
work	wɜ:k	v, n	làm việc, học tập nơi làm việc, công việc, tác phẩm
pair	peə(r), per	n	cặp, đôi
correct	kə'rekt	adj v	đúng sửa cho đúng
column	'kɒləm, 'kɑ:ləm	n	cột
these	ði:z	pron, det	đây, này (số nhiều)
blank	blæŋk	n	chỗ trống
often	'ɒfn, 'ɒftən 'ɔ:fn, 'ɔ:ftən	adv	thường
after	'ɑ:ftə(r), 'æftər	prep	sau, sau khi, phía sau
Nick	nɪk	n	(tên riêng của người)
for	fə(r), (strong form) fɔ:(r)	prep, conj	cho
team	ti:m	n	đội
Mrs	'mɪsɪz	n	bà (đã có chồng)

teach	ti:tʃ	v	dạy
all	ɔ:l	det	tất cả, đều
healthy	'helθi	adj	khỏe mạnh
every	'evri	det	mỗi (một)
maths	mæθs	n	môn toán, toán học
pay	peɪ	v	trả tiền
attention	ə'tenʃn	n	sự chú ý
pay attention	peɪ ə'tenʃn	v	chú ý
art	ɑ:t	n	nghệ thuật, mỹ thuật
carton	'kɑ:tn	n	hộp bìa cứng, thùng các tông
underline	ˌʌndə'laɪn	v	gạch chân
brother	'brʌðə(r)	n	anh/em trai
classroom	'klɑ:sru:m, 'klɑ:srʊm 'klæsru:m, 'klæsɾʊm	n	phòng học
large	lɑ:dʒ	adj	rộng, lớn
first	fɜ:st	adj	thứ nhất, đầu tiên
at	ət, (strong form) æt	prep	ở, tại, vào
start	stɑ:t	v	bắt đầu
nine	naɪn	n	số 9
o'clock	ə'klɒk, ə'klɑ:k	adv	giờ (theo sau các chữ số từ 1-12)
he	hi:, i:, i, (strong form) hi:	pron	anh ấy, ông ấy
out	aʊt	adv	ngoài
Sunday	'sʌndeɪ, 'sʌndi	n, adv	chủ nhật

3. A CLOSER LOOK 2

closer	'kləʊsə(r)	adj	kỹ lưỡng hơn, thân, thân thiết
remember	ri'membə(r)	v	nhớ, ghi nhớ
use	ju:z	v	dùng, sử dụng
action	'ækjʌn	n	hành động
event	i'vent	n	sự kiện, tiết mục
that	ðæt	pron, det	điều đó, đó

happen	'hæpən	v	xảy ra
're	ə	v	là, thì, ở, (present continuous) đang, (passive voice) bị, được
fixed	fɪkst	adj	không thay đổi
example	ɪg'zɑ:mpl, ɪg'zæmpl	n	ví dụ
usually	'ju:ʒʊəli, 'ju:ʒəli	adv	thường thường
by	bɑɪ	prep	bằng
bus	bʌs	n	xe buýt
don't = do not	dəʊnt		không (làm)
very = so	'veri	adv	rất
much	mʌtʃ	det, adv	nhiều (không đếm được)
choose	tʃu:z	v	chọn
answer	'ɑ:nʌsə(r), 'ænsə	n v	câu trả lời trả lời
year	jiə(r), jɜ:(r), jɪr	n	năm, tuổi
cycling	'saɪklɪŋ	n	môn đạp xe
cycle	'saɪkl	v	đi xe đạp
centre	'sentə(r)	n	trung tâm
village	'vɪlɪdʒ	n	làng quê, làng
not	nɒt, nɑ:t	adv	không
isn't = is not	'ɪznt		không là, thì, ở
doesn't = does not	'dʌznt		không (làm)
where	weə(r), wer	adv	đâu
sister	'sɪstə(r)	n	chị/em gái
but	bət, (strong form) bʌt	conj	nhưng
she	ʃi, (strong form) ʃi:	pron	cô ấy, bà ấy
it	ɪt	pron	nó
need	ni:d	v n	cần, muốn, thiếu sự cần thiết, nhu cầu
an	ən, (strong form) æn	det	một cái, con, chiếc...
Miss	mɪs	n	cô (chưa có chồng)

interview	'Intəvju:	v	phỏng vấn
newsletter	'nju:zletə(r)	n	thư có tin tức gửi thường xuyên về các tỉnh, thư tin
form	fɔ:m	n	dạng, thể
tell	tel	v	kể, bảo, nói
us	əs, (strong form) ʌs	obj pron	chúng tôi, chúng ta
sure	ʃʊə(r), ʃɔ:(r) ʃʊr	adj, adv	chắc chắn
playground	'pleɪgraʊnd	n	sân chơi, sân thể thao
any	'eni	adj	nào, bất cứ
walk = go on foot	wɔ:k	v	đi bộ
well	wel	excl adv	ừ tốt, giỏi, hay
ride	raɪd	v	đi/cưỡi (xe đạp, xe máy, ngựa)
bicycle = bike	'baɪsɪkl	n	xe đạp
time	taɪm	n	giờ, lần, lượt, thời gian
home	həʊm	n	nhà, gia đình

4. COMMUNICATION

show	ʃəʊ	v	chỉ, cho thấy, cho xem, tỏ ra
how	haʊ	adv	như thế nào
something	'sʌmθɪŋ	pron	điều gì đó
them	ðeɪm	obj pron	chúng nó, họ
place	pleɪs	n	nơi, chốn, nơi ở
before	bɪ'fɔ:	adv	trước, trước khi
main	meɪn	adj	chính, chủ yếu
Tom	tɒm	n	(tên riêng của người)
take	teɪk	v	cầm, nắm, giữ, lấy, đưa, dẫn
cinema	'sɪnɪmə, -mə:	n	rạp chiếu phim
fill	fɪl	v	điền (vào), làm đầy
sometimes	'sʌmtaɪmz	adv	thỉnh thoảng, đôi khi
never	'nevə	adv	không bao giờ, chưa bao giờ
rarely	're:lɪ	adv	hiếm khi

sentence	'sɛnt(ə)ns	n	câu
complete	kəm'pli:t	v	hoàn thành
late	leɪt	adj, adv	trễ
Saturday	'satədeɪ, -di	n, adv	Thứ Bảy
get up	ɡet ʌp	v	thức dậy
up >> down	ʌp	prep	lên >> xuống
mum	mʌm	n	mẹ
weekend	wi:k'end, 'wi:-	n	kỳ nghỉ cuối tuần (Thứ 7 và Chủ nhật)
travel	'trav(ə)l	v	đi, đi du lịch
kind	kʌɪnd	n	loại
does	dʌz	aux v	(trợ động từ)
Susan	's(j)uz(ə)n	n	(tên riêng của người)
when	wɛn	adv, conj	khi nào, khi
holiday	'hɒlɪdeɪ	n	ngày lễ, ngày nghỉ, kỳ nghỉ
make	meɪk	v	làm, làm cho, chế tạo
question	'kwɛstʃən	n	câu hỏi
partner	'pɑ:tənə	n	bạn cùng tham gia
library	'laɪbrəri, -bri	n	thư viện

5. SKILLS 1

dialogue	'daɪələg, 'daɪələ:g	n	cuộc đối thoại
highlight	'haɪlaɪt	v	làm nổi bật, đánh dấu bằng bút sáng
part	pɑ:t	n	phần
too	tu:	adv	cũng
group	gru:p	n	nhóm
practise	'præktɪs	v n	thực hành, luyện tập, rèn luyện sự thực hành, luyện tập, rèn luyện
else	els	adv	khác
think	θɪŋk	v	nghĩ
suitable (for)	'su:təbl	adj	thích hợp
ask	ɑ:sk, æsk	v	hỏi, yêu cầu

money	'mʌni	n	tiền
favourite	'feɪvərɪt	adj	ưa thích, yêu thích
hungry	'hʌŋɡri	adj	đói
now	naʊ	adv	bây giờ, ngày nay
shop	ʃɒp, ʃɑ:p	v n	mua sắm cửa hàng
two	tu:	n	số 2
more	mɔ: (r)	adj, adv	thêm, nhiều hơn
piece	pi:s	n	miếng, mẩu
paper	'peɪpə (r)	n	giấy
share	ʃeə(r), ʃer	v	chia sẻ, dùng chung
there is	ðeə(r) ɪz ðer ɪz		có (số ít)
quiz	kwɪz	n	cuộc thi đố vui
classmate	'klɑ:smeɪt, 'klæsmeɪt	n	bạn cùng lớp
no	nəʊ	excl	không
advice	əd'vaɪs	n	lời khuyên
keep	ki:p	v	giữ, giữ lại, giữ đúng, tuân theo
secret	'si:kri:t	adj, n	bí mật
break	breɪk	n	giờ giải lao
help	help	v	giúp đỡ
turn	tɜ:n	n	lần, lượt, phiên
take turns	teɪk tɜ:nz	v	thay phiên nhau
other	'ʌðə(r)	adj, pron	khác; người khác, vật khác
above	ə'boʊv	adv, prep	phía trên
picture	'pɪktʃə(r)	n	bức tranh/ảnh
quickly	'kwɪkli	adv	nhanh
passage	'pæsɪdʒ	n	bài văn
sunrise	'sʌnraɪz	n	bình minh
international	ɪntə'næʃnəl	adj	quốc tế
dream	dri:m	v n	mơ giấc mơ, điều mơ ước

boarding school	'bɔ:diŋ sku:l	n	trường nội trú
Sydney	'sɪdni	n	(tên 1 thành phố ở Úc)
boy	bɔɪ	n	con trai, cậu bé trai
girl	gɜ:l	n	cô gái, bé gái
over	'əʊvə(r)	prep	khắp
Australia	ɒ'streɪliə, ɔ:'streɪliə	n	nước Úc
lower	'ləʊə(r)	adj	thấp hơn
secondary	'sekəndri, 'sekənderi	adj	trung học
only	'əʊnli	adv	chỉ có một, duy nhất
mountain	'maʊntən, 'maʊntn	n	núi
green	gri:n	adj, n	xanh lá
field	fi:ld	n	cánh đồng
computer	kəm'pjʊ:tə(r)	n	máy tính
room	ru:m, rʊm	n	phòng
also	'ɔ:lsoʊ	adv	cũng
garden	'gɑ:dn	n v	vườn làm vườn
learn	lɜ:n	v	học, học tập, nghiên cứu
speak	spi:k	v	nói
teacher	'ti:tʃə(r)	n	giáo viên
afternoon	,ɑ:ftə'nu:n, ,æftə'nu:n	n	buổi chiều
join (in) = take part in = participate in	dʒɔɪn	v	tham gia
many	'meni	adj	nhiều
interesting	'ɪntrestɪŋ, 'ɪntrestɪŋ	adj	thú vị
club	klʌb	n	câu lạc bộ
sport	spɔ:t	n	thể thao, môn thể thao
game	geɪm	n	trò chơi

some	sʌm	det, pronoun	một số lượng không xác định (dùng với danh từ không đếm được) một vài, vài ba (dùng trong câu khẳng định)
painting	'peɪntɪŋ	n	bức tranh (sơn)
which	wɪtʃ	pron, det	nào, cái nào
why	waɪ	adv	tại sao
table	'teɪbl	n	bàn, bảng
reason	'ri:zn	n	lý do
discuss	dɪ'skʌs	v	thảo luận
choice	tʃɔɪs	n	sự lựa chọn, các thứ để chọn
'd like	di: laɪk	v	muốn
because	bɪ'kɔ:z, bɪ'kɔ:z	conj	bởi vì
paint	peɪnt	v	vẽ bằng cọ, sơn

6. SKILLS 2

Janet	'dʒæni:t	n	(tên riêng của người)
Palmer	'pɑ:mə(r)	n	(tên 1 ngôi trường ở Mỹ)
America	ə'merɪkə	n	nước Mỹ, châu Mỹ
her	hə(r), ɜ:(r), ə(r), (strong form) hɜ:(r)	poss det	của cô ấy, cô ấy
guess	ges	v	đoán, phỏng đoán, ước chừng
Vietnamese	vi:etnə'mi:z	n	Tiếng Việt, người Việt
as	əz, (strong form) æz	adv	như
foreign	'fɒrən, 'fɔrən	adj	(thuộc) nước ngoài
language	'læŋgwɪdʒ	n	ngôn ngữ
check	tʃek	v	kiểm tra, đánh dấu kiểm
today	tə'deɪ	adv, n	hôm nay
hour	'aʊə(r)	n	giờ, tiếng đồng hồ
week	wi:k	n	tuần
biology	baɪ'ɒlədʒi, baɪ'ɑ:lədʒi	n	môn sinh học

farm	fɑ:m	n	nông trại
following	'fɒləʊɪŋ, 'fɑ:ləʊɪŋ	prep	sau, tiếp theo
refer	rɪ'fɜ:(r)	v	tham khảo

7. LOOKING BACK

red	red	adj n	đỏ màu đỏ
lend	lend	v	cho mượn
short	ʃɔ:t	adj	ngắn
phrase	freɪz	n	cụm từ
piano	pi'ænəʊ	n	đàn dương cầm, piano
come	kʌm	v	đến, tới, đi đến, đi tới
Russian	'rʌʃn	n	tiếng Nga, người Nga, (thuộc) Nga
Mr	'mɪstə(r)	n	ông (xưng hô)
text	tekst	n	bản văn
bracket	'brækɪt	n	dấu ngoặc đơn
small	smɔ:l	adj	nhỏ
house	haʊs	n	ngôi nhà
be	bi, (strong form) bi:	v	là, thì, ở, (present continuous) đang, (passive voice) bị, được
breakfast	'brekfəst	n	bữa ăn sáng, điểm tâm
grade	greɪd	n	khối, lớp (nói về trình độ)
get	ɡet	v	được, có được, nhận được
mark	mɑ:k	n	điểm, điểm số
exam	ɪɡ'zæm	n	kỳ thi, cuộc thi
rabbit	'ræbɪt	n	con thỏ
town	taʊn	n	thành phố nhỏ, thị xã, thị trấn
bed	bed	n	giường
night	naɪt	n	ban đêm
sing	sɪŋ	v	hát, ca hát
shower	'ʃaʊə(r)	n	vòi hoa sen, sự tắm dưới vòi sen
Take a shower	teɪk ə 'ʃaʊə(r)		đi tắm

Have a shower	həv ə 'ʃaʊə(r)		đi tắm
---------------	----------------	--	--------

8. PROJECT

project	'prɒdʒekt, 'prɑ:dʒekt	n	dự án
design	dɪ'zaɪn	v	thiết kế
country	'kʌntri	n	miền quê/nông thôn/đất nước
swim	swɪm	n	bơi
pool	pu:l	n	hồ bơi
video	'vɪdɪəʊ	n	vi-đê-ô
greenhouse	'ɡri:nhaʊs	n	nhà kính
draw	drɔ:	v	vẽ
relate	rɪ'leɪt	v	liên hệ, liên quan
topic	'tɒpɪk, 'tɑ:pɪk	n	chủ đề
pronounce	prə'naʊns	v	phát âm, đọc
correctly	kə'rektli	adv	đúng, chính xác

Unit 2: MY HOUSE

1. GETTING STARTED

furniture	'fɜ:nɪtʃə(r)	n	đồ đạc (trong nhà)
final	'faɪnl	adj	cuối cùng
's	z		của (Elena's room: Phòng của Elena)
possessive	pə'zesɪv	adj	sở hữu
preposition	ˌprepə'zɪʃn	n	giới từ
describe	dɪ'skraɪb	n	mô tả
email	'i:meɪl	n, v	thư điện tử; gửi thư điện tử
give	ɡɪv	v	cho, biếu, tặng, ban
suggestion	sə'dʒestʃən	n	sự đề xuất, sự đề nghị
inside	ɪn'saɪd	Prep, adv, N, adj	Ở/vào bên trong
wow	wəʊ	excl	ô! chào! chà!

so	səʊ	adv	rất, như thế
big	bɪg	adj	lớn
Elena	'eləneɪ	n	(tên riêng của người)
TV = television	ti:'vi: 'telɪvɪʒn	n	cái ti vi
behind	bɪ'haɪnd	prep	phía sau
who	hu:	pron	ai
parent	'peərənt	n	Cha/ mẹ
young	jʌŋ	adj	trẻ
move	mu:v	v	di chuyển
flat	flæt	n	căn hộ
next	nekst	adv	tiếp theo
month	mʌnθ	n	tháng
aunt	ɑ:nt	n	cô, dì, mợ, thím, bác (gái)
cousin	'kʌzn	n	anh/chị/em họ
there's	ðeəz	(short form)	có (số ít) = there is
three	θri:	n	3
bedroom	'bedru:m, 'bedrʊm	n	phòng ngủ
hall	hɔ:l	n	phòng khách chung, hội trường
kitchen	'kɪtʃɪn, -tʃ(ə)n	n	nhà bếp, phòng bếp
bathroom	'bɑ:θru:m, 'bɑ:θrʊm	n	phòng tắm
family	'fæməli	n	gia đình
member	'membə(r)	n	thành viên
web	web	n	mạng, lưới
know	nəʊ	v	biết
report	ri'pɔ:t	v	tường thuật, báo cáo

2. A CLOSER LOOK 1

list	lɪst	n	danh sách
below	bɪ'ləʊ	adv	dưới
may	meɪ	modal verb	có thể

than	ðæn, ð(ə)n	conj, prep	hơn
once	wʌns	adv	một lần
lamp	læmp	n	đèn
toilet	'tɔɪlət	n	nhà vệ sinh
cupboard	'kʌbəd	n	tủ chặn, tủ li
sink	sɪŋk	n	bồn rửa
sofa	'səʊfə	n	ghế trường kỷ
dishwasher	'dɪʃwɒʃə(r)	n	máy rửa bát đĩa
fridge	frɪdʒ	n	tủ lạnh
chest	tʃest	n	ngực
drawer	drɔ:(r)	n	ngăn kéo
chest of drawers	tʃest əv drɔ:(r)	n	tủ/bàn giấy có ngăn kéo
into	'ɪntə, 'ɪntu, 'ɪntu:	prep	vào, vào trong
honey	'hʌni	n	anh/em/con yêu quý, mật ong
've = have	v, əv	v	có, đã
bought	bɔ:t	V2, V3	mua (V1: buy)
bowl	bəʊl	n	chén, tô
chopsticks	'tʃɒpstɪk	n	đũa
beautiful	'bjʊ:tɪfl	adj	xinh đẹp, hay, tốt đẹp
did	dɪd	V2	làm (V1: do)
buy	bʌɪ	v	mua
department	dɪ'pɑ:tmənt	n	gian hàng, khu bày hàng, gian
store	stɔ:(r)	n	cửa hàng
a lot of	ə lɒt əv	deter	nhiều
forget	fə'get	v	quên
let's	lets	short form	chúng ta hãy = Let us

3. A CLOSER LOOK 2

proper	'prɒpə	adj	thích hợp
singular	'sɪŋgjələ	adj, n	số ít

grandmother	'grænmʌðə(r)	n	bà
desk	desk	n	bàn học, bàn làm việc
dad	dæd	n	cha
uncle	'ʌŋkl	n	chú, bác (trai), cậu, dượng
chair	tʃeə(r)	n	ghế tựa
motorbike	'mɔ:təbaɪk	n	xe máy, xe mô tô
father	'fɑ:ðə(r)	n	cha
people	'pi:pl	n	người (số nhiều)
under	'ʌndə(r)	prep	dưới
front	frʌnt	n	phía trước
between	bɪ'twi:n	prep	giữa
dog	dɒg, dɔ:g	n	chó
clock	klɒk	n	đồng hồ
cap	kæp	n	mũ lưỡi trai
pillow	'pɪləʊ	n	gối
memory	'meməri	n	trí nhớ
challenge	'tʃælɪndʒ	n, v	sự thách thức, thách thức
carefully	'keəfəli	adv	cẩn thận
cover	'kʌvə(r)	v	che lại
position	pə'zɪʃn	n	vị trí

4. COMMUNICATION

decorate	'dekəreɪt	v	trang hoàng, trang trí
put	put	v	đặt, để, sắp đặt, sắp xếp
wall	wɔ:l	n	bức tường
great	greɪt	adj	tuyệt vời, to lớn
idea	aɪ'diə	n	ý kiến, ý tưởng
similar	'sɪmələ(r)	adj	tương tự

structure	'strʌktʃə(r)	n	cấu trúc
How about	haʊ ə 'baʊt		còn... thì sao
grandparent	'grænpeərən t	n	ông/ bà
window	'wɪndəʊ	n	cửa sổ
middle	'mɪdl	adj, n	ở giữa
photo	'fəʊtəʊ	n	tấm hình
page	peɪdʒ	n	trang
find	faɪnd	v	tìm
difference	'dɪfrəns	n	sự khác nhau

5. SKILLS 1

letter	'letə(r)	n	bức thư, chữ cái
webmail	'webmeɪl	n	(tên 1 ứng dụng thư điện tử)
com	kɒm	n	(tên miền thương mại)
crazy	'kreɪzi	adj	kỳ dị
hotel	həʊ'tel, əʊ-	n	khách sạn
stay	steɪ	v	ở lại, lưu lại
really	'ri:əli	adv	thật, rất
ten	ten	n	10
kangaroo	'kæŋgə'ru:	n	chuột túi
eagle	'i:g(ə)l	n	đại bàng
even	'i:v(ə)n	adv	ngay cả, ngay, thậm chí
ant	ant	n	kiến
call	kɔ:l	v	gọi, mời, ra lệnh, yêu cầu
door	dɔ:	n	cửa ra vào
strange	streɪn(d)ʒ	adj	lạ
shape	ʃeɪp	n	hình dạng
wardrobe	'wɔ:drəʊb	n	tủ quần áo
should	ʃʊd	v	nên

visit	'vɪzɪt	v	thăm viếng, đến thăm, đi thăm
soon	su:n	adv	sớm
predict	pri'dɪkt	v	dự báo, đoán trước
easy	'i:zi	adj	dễ
title	'tʌɪt(ə)l	n	tên (sách), nhan đề
decide	dɪ'saɪd	v	lựa chọn, quyết định chọn
circle	'sə:k(ə)l	v	khoanh tròn
cooker	'kʊkə	n	bếp
shelf	ʃelf	n	kệ, ngăn, giá
create	kri:'eɪt	v	tạo ra
plan	plan	n, v	kế hoạch, lên kế hoạch
shark	ʃɑ:k	n	cá mập

6. SKILLS 2

if	If	conj	nếu
if	If	prep	có... không, xem xem
mention	'menʃ(ə) n	v	đề cập
seven	'sev(ə)n	n	7
best	best	adj	nhất, tốt nhất
Mirah	mɪ'rɑ:	n	(tên riêng của người)
pen	pen	n	viết mực
'll	l	v	sẽ (viết tắt của shall, will)

7. LOOKING BACK

add	ad	v	thêm, cộng
second	'sek(ə)nd	adj, n	thứ hai
bookshelf	'bʊkʃelf	n	giá sách, kệ sách
grandfather	'gran(d)fɑ:ð ə	n	ông

daughter	'dɔ:tə	n	con gái (của cha, mẹ)
----------	--------	---	-----------------------

8. PROJECT

world	wə:ld	n	thế giới
own	əʊn	adj	riêng
communication	kəmju:nɪ'keɪʃ(ə)n	n	sự giao thiệp
end	end	n	cuối

Unit 3: MY FRIENDS

1. GETTING STARTED

body	'bɒdi	n	cơ thể
appearance	ə'piə(ə)ns	n	diện mạo, ngoại hình
personality	pə:sə'nælɪti	n	nhân cách, tính cách
adjective	'adʒɪktɪv	n	tính từ
continuous	kən'tɪnjuəs	adj	tiếp diễn
summer	'sʌmə	n	mùa hè
camp	kamp	n, v	trại, cắm trại
diary	'daɪəri	n	nhật ký
entry	'entri	n	sự ghi vào (sổ sách)
surprise	sə'praɪz	n, v	sự ngạc nhiên, làm ngạc nhiên
guest	ɡest	n	khách
was	wɒz, wəz	v2	là, thì, ở (v1: be)
love	lʌv	v	yêu, thích
picnic	'pɪknɪk	n	cuộc dã ngoại, cuộc đi chơi ngoài trời
please	pli:z	excl	xin vui lòng, làm ơn
pass	pɑ:s	v	chuyên qua
biscuit	'bɪskɪt	n	bánh quy
teen	ti:n	n	thiếu niên (13-19 tuổi)

magazine	,mægə'zi:n, 'mægəzi:n	n	tạp chí
glasses	glɑ:sɪz	n	mắt kính
long	lɒŋ	adj	dài
black	blæk	adj, n	đen
hair	heɪ	n	tóc
come over	kʌm 'əʊvə	v	ghé chơi
sit	sɪt	v	ngồi
down	daʊn	prep	xuống
food	fu:d	n	thức ăn
sorry	'sɒri	adj, excl	xin lỗi
can't	kɑnt	v	không thể
bookshop	'bʊkʃɒp	n	hiệu sách
bye	baɪ	excl	tạm biệt
label	'leɪb(ə)l	v	ghi nhãn, dán nhãn
cheek	tʃi:k	n	má
eye	aɪ	n	mắt
hand	hænd	n	bàn tay
arm	ɑ:m	n	cánh tay
mouth	maʊθ	n	miệng
leg	leg	n	chân
nose	nəʊz	n	mũi
shoulder	'ʃəʊldə	n	vai
foot	fʊt	n	bàn chân (số ít)
blonde	blɒnd	adj	vàng hoe
curly	'kɜ:li	adj	xoắn
right	rʌɪt	adj	đúng, phải

2. A CLOSER LOOK 1

hard	hɑ:d	adj, adv	khó; chăm chỉ, vất vả
------	------	----------	-----------------------

confident	'kɒnfɪd(ə)n t	adj	tự tin, tin tưởng
funny	'fʌni	adj	buồn cười, ngộ nghĩnh, khôi hài
caring	'keɪrɪŋ	adj	quan tâm, chăm sóc
active	'æktɪv	adj	hoạt động, chủ động
careful	'keɪfʊl, -f(ə)l	adj	cẩn thận
shy	ʃaɪ	adj	nhút nhát, bẽn lẽn, e thẹn
creative	kri:'eɪtɪv	adj	sáng tạo
clever	'kleɪvə	adj	lành lợi, khéo léo
friendly	'frɛnd(d)li	adj	thân thiện
Mina	'mɪnə	n	(tên riêng của người)
drawing	'drɔ:(r)ɪŋ	n	tranh vẽ
Kim	kɪm	n	(tên riêng của người)
easily	'i:zɪli	adv	dễ, dễ dàng
friendship	'frɛnd(d)ʃɪp	n	tình bạn
flower	'flaʊə	n	hoa
hear	hɪə	v	nghe
pig	pɪg	n	heo
bear	bɛ:	n	gấu
pear	pɛ:	n	quả lê
pie	pɪ	n	bánh pa-tê; bánh nướng nhân ngọt
robe	rəʊb	n	áo choàng
rope	rəʊp	n	dây
moment	'məʊmənt	n	chốc, lát, lúc, khoảng thời gian rất ngắn
am	am	v	là, thì, ở, đang, bị, được
chant	tʃɑ:nt	n	bình ca (bài hát nhịp điệu đều đều)
notice	'nəʊtɪs	v	chú ý
rhyme	rɪIm	n	vần

fun	fʌn	n	điều vui vẻ/cuộc vui
bring	brɪŋ	v	mang
yum	jʌm	adj	ngon
together	tə'geðə(r)	adv	cùng nhau, lại với nhau
Hurrah	hʊ'rɑ:	excl	hoan hô

3. A CLOSER LOOK 2

sandwich	'sɑn(d)wɪdʒ, -wɪtʃ	n	bánh xăng uých
supermarket	'su:pəmə:kɪt, 'sju:-	n	siêu thị
positive	'pɒzɪtɪv	adj	khẳng định
negative	'nɛɡətɪv	adj, n	phủ định
eat	i:t	v	ăn
ice	ʌɪs	n	băng, nước đá
cream	kri:m	n	kem
ice cream	ʌɪs kri:m	n	kem (cà rem)
badminton	'bɑdmɪnt(ə)n	n	cầu lông
cake	keɪk	n	bánh
charade	ʃə'rɑ:d	n	trò chơi đố chữ
mime	mʌɪm	v	diễn đạt bằng điệu bộ
different	'dɪf(ə)r(ə)nt	adj	khác nhau
dance	dɑns	v	múa, khiêu vũ
look for	lʊk fɔ:	v	tìm

4. COMMUNICATION

Linda	'lɪndə	n	(tên riêng của người)
bright	brʌɪt	adj	sáng sủa
brown	braʊn	adj, n	nâu
him	hɪm	pron	anh ấy, ông ấy
date	deɪt	n	ngày tháng năm
birth	bɜ:θ	n	sự ra đời

birthday	'be:θdeɪ	n	sinh nhật
without	wɪð' aʊt	prep	không, không có
John	dʒɒn	n	(tên riêng của người)
England	'ɪŋɡlənd	n	nước Anh
Cambridge	'keɪmbɪdʒ	n	(tên một thành phố ở Anh)
free	fri:	adj	rảnh
old	əʊld	adj	già, cũ
description	dɪ'skrɪpʃ(ə) n	n	sự mô tả
loving	'lʌvɪŋ	adj	đằm thắm
hard-working	hɑ:d 'wɜ:kɪŋ	adj	làm việc cẩn thận và hăng hái; chăm chỉ
opinion	ə'pɪnjən	n	ý kiến, quan điểm

5. SKILLS 1

superb	su:'pə:b	adj	tuyệt vời
perfect	'pə:fɪkt	adj	hoàn hảo, hoàn thành
kid	kɪd	n	trẻ em
age	eɪdʒ	n	tuổi
creativity	,kri:ei'tɪvɪti	n	óc sáng tạo, tính sáng tạo
leadership	'li:dəʃɪp	n	sự lãnh đạo
life	laɪf	n	cuộc sống
hands-on	hands-on	adj	thực tế
field trip	fi:ld trɪp	n	chuyến đi thực địa
June	dʒu:n	n	tháng 6
advertisement	əd'vɜ:tɪzm(ə)nt, -tɪs-	n	quảng cáo
statement	'steɪtm(ə)nt	n	sự phát biểu, sự trình bày
everything	'evrɪθɪŋ	pron	mọi thứ

Jimmy	dʒɪmi	n	(tên riêng của người)
blue	blu:	adj, n	xanh trời, xanh dương
tall	tɔ:l	adj	cao
sporty	'spɔ:ti	adj	ham mê thể thao
basketball	'bɑ:skɪtbɔ:l	n	môn bóng rổ
comic	'kɒmɪk	n	truyện tranh liên hoàn
violin	vʌɪə'li:n, 'vʌɪəli:n	n	đàn violông, vĩ cầm
must	mʌst	v	phải, chắc chắn
send	sɛnd	v	gửi
children	'tʃɪldrən	n (plural)	trẻ em (số nhiều)
story	'stɔ:ri	n	truyện
be good at	bi gʊd at	vp	giỏi về...
yourself	jɔ: 'self, jʊə-, jə-	ref pron	chính bạn
want	wɒnt	v	muốn

6. SKILLS 2

number	'nʌmb ə	n, v	số, đánh số, ghi số
note	nəʊt	n	ghi chú
dear	di(ə)r	adj	thân mến, kính thưa

7. LOOKING BACK

everyone	kə'lekt	v	mỗi người, mọi người
laugh	lɑ:f	v	cười
person	'pɜ:s(ə)n	n	người (số ít)
care	kɛ:	v	quan tâm đến
everybody	'ɛvrɪbɒdi	pron	mỗi người
round	raʊnd	adj	tròn
face	feɪs	n	khuôn mặt
during	'dʒʊərəɪŋ, 'dʊrɪŋ	prep	trong lúc, trong thời gian

run	rʌn	n	chạy
-----	-----	---	------

8. PROJECT

yearbook	'jɪəbʊk, 'jə:bʊk	n	niên san
stick	stɪk	n	dán
sheet	ʃi:t	n	tấm, tờ
etc	ɛt'setərə		(et cetera) vân vân
information	ɪnfə'meɪʃ(ə)n	n	thông tin

9. REVIEW LESSONS 1-2-3

review	rɪ'vju:	v	ôn tập
whose	hu:z	adj, pron	của ai, mà của người/vật
differently	'dɪf(ə)r(ə)ntli	adv	khác nhau
ear	ɪə	n	tai
lip	lɪp	n	môi
calm	kɑ:m	adj	bình tĩnh
light	laɪt	n	đèn
ruler	'ru:lə	n	thước kẻ
mother	'mʌðə	n	mẹ
begin	bɪ'gɪn	v	bắt đầu
solve	sɒlv	v	giải quyết
crossword	'krɒswɜ:d	n	trò chơi ô chữ
puzzle	'pʌz(ə)l	n	trò chơi đố, câu đố
cook	kʊk	v	nấu
meal	mi:l	n	bữa ăn
across	ə'krɒs	adv	từ bên này sang bên kia
side	sɑɪd	n	mặt, khía cạnh
blackboard	'blakbɔ:d	n	bảng đen
vase	vɑ:z	n	bình hoa
go out	gəʊ aʊt	vp	đi ra ngoài, đi chơi, đi dạo

rain	reɪn	n, v	cơn mưa, mưa
fastmail	'fɑ:stmeɪl	n	(tên 1 ứng dụng thư điện tử)
grandma	'gran(d)mɑ:	n	bà
early	'ɜ:li	adj, adv	sớm
water	'wɔ:tə	v, n	tưới nước, nước
evening	'i:v(ə)nɪŋ	n	buổi tối
sad	sad	adj	buồn
quiet	'kwaɪət	adj	yên lặng, êm ả, không ồn ào
far	fɑ:	adj	xa
city	'sɪti	n	thành phố
building	'bɪldɪŋ	n	toà nhà
yard	jɑ:d	n	sân
most	məʊst	adj	đa số, hầu hết; nhất
helpful	'helpfʊl, -f(ə)l	adj	hay giúp đỡ
writer	'raɪtə	n	người viết, nhà văn, tác giả
dislike	dɪs'laɪk	v, n	không thích; điều không thích
phone	fəʊn	n, v	điện thoại, gọi điện thoại
watch	wɒtʃ	v	xem (giải trí)
cue	kju:	n	sự gợi ý

Unit 4: MY NEIGHBOURHOOD

1. GETTING STARTED

neighbourhood	'neɪbəhʊd	n	hàng xóm, vùng lân cận
comparative	kəm'pærətɪv	adj	so sánh hơn
expensive	ɪk'spensɪv	adj	đắt
direction	də'rekʃn, daɪ'rekʃn	n	sự chỉ dẫn
lost	lɒst	v2	lạc
excited	ɪk'saɪtɪd	adj	hào hứng

shall	ʃal, ʃ(ə)l	v	sẽ
OK	əʊ'keɪ	adj	được, đồng ý
cross	krɒs	v	băng qua
road	rəʊd	n	(con) đường
turn	tɜ:n	v	rẽ, quẹo
left	left	n	bên trái
fine	fʌɪn	adj	tốt
wait	weɪt	v	chờ, đợi
excuse	ɪk'skju:z, ɛk-	v	tha lỗi
way	weɪ	n	(con) đường
straight	streɪt	adj	thẳng
turning	'tɜ:nɪŋ	n	chỗ rẽ
order	'ɔ:də	n	thứ tự
arrive	ə'rʌɪv	v	đến
diagram	'dʌɪəɡrəm	n	sơ đồ
map	map	n	bản đồ
try	trʌɪ	v	cố gắng, thử
swap	swɒp	v	trao đổi
gym	dʒɪm	n	phòng tập thể dục
railway	'reɪlweɪ	n	đường xe lửa
station	'steɪʃ(ə)n	n	nhà ga
stop	stɒp	n	trạm dừng
café	'kæfeɪ	n	quán cà phê, quán giải khát
park	pɑ:k	n	công viên
bank	bæŋk	n	ngân hàng
temple	'templ	n	đền, điện, miếu

2. A CLOSER LOOK 1

square	skweə(r)	n	quảng trường
gallery	'gal(ə)ri	n	phòng trưng bày

cathedral	kə'θi:dr(ə)l	n	nhà thờ lớn
noisy	'nɔɪzi	adj	ồn ào
crowded	'kraʊdɪd	adj	đông đúc
peaceful	'pi:sfl	adj	thanh bình
modern	'mɒd(ə)n	adj	hiện đại
busy	'bɪzi	adj	bận
boring	'bɔ:rɪŋ	adj	chán
exciting	ɪk'saɪtɪŋ	adj	thú vị, hứng thú
clean	kli:n	adj	sạch
convenient	kən'veɪ:nɪənt	adj	tiện lợi, tiện nghi
cheap	tʃi:p	adj	rẻ
tree	tri:	n	cây
grow	grəʊ	v	mọc lên
lively	'laɪvli	adj	sinh động
pretty	'prɪti	adj	xinh đẹp
fantastic	fæn'tæstɪk	adj	tuyệt vời

3. A CLOSER LOOK 2

compare	kəm'peə(r)	v	so sánh
Mary	'mɛ:ri	n	(tên riêng của người)
normally	'nɔ:m(ə)li	adv	bình thường
countryside	'kʌntrɪsaɪd	n	nông thôn, miền quê
beach	bi:tʃ	n	bãi biển
weather	'weðə	n	thời tiết
hot	hɒt	adj	nóng
those	ðəʊz	pron, det	đó, kia (số nhiều)
street	stri:t	n	đường phố

wide	wAɪd	adj	rộng
less	les	adj	ít hơn
traffic	'træfɪk	n	sự đi lại, giao thông
seafood	'si:fu:d	n	hải sản
delicious	dɪ'ɪʃəs	adj	ngon

4. COMMUNICATION

could	kəd, kʊd	v2	đã có thể
along	ə'lon	prep, adv	dọc theo
post	pəʊst	n	bưu điện
office	'ɒfɪs	n	văn phòng
post office	pəʊst 'ɒfɪs	n	bưu điện
audio	'ɔ:diəʊ	adj	âm thanh
guide	ɡAɪd	n, v	sự hướng dẫn, người hướng dẫn; hướng dẫn
tour	tʊə	n	chuyến du lịch, chuyến đi
pagoda	pə'gəʊdə	n	chùa
five	fAɪv	n	5
museum	mju:'ziəm	n	viện bảo tàng
culture	'kʌltʃə	n	văn hoá
finally	'fɪnəli	adv	cuối cùng
workshop	'wɜ:kʃɒp	n	xưởng, phân xưởng
present	'prez(ə)nt	n	món quà
district	'dɪstrɪkt	n	quận, huyện, khu
least	li:st	adj, adv	tối thiểu, ít nhất
link	lɪŋk	v, n	nối, kết nối, mối liên kết

5. SKILLS 1

blog	blɒg	n	nhật kí cá nhân trên mạng
mean	mi:n	v	có ý định, muốn
suburb	'sʌbɜ:b	n	ngoại ô

outdoor	'aʊtdɔː	adj	ngoài trời
Friday	'frʌɪdeɪ, -di	n, adv	Thứ Sáu
December	dɪ'sembə	n	tháng 12
Rd	rəʊd	n	(viết tắt) con đường
sandy	'sændi	n	có cát, có nhiều cát
almost	'ɔːlməʊst	adv	hầu hết
restaurant	'restrɒnt, 'restərɔːnt	n	nhà hàng
market	'mɑːkɪt	n	chợ, thị trường
better	'betə	adj	tốt hơn
however	haʊ'evə	adv	tuy nhiên
post	pəʊst	v	đưa thông tin lên mạng
pm	pi:'ɛm	adv	(post meridiem) quá trưa, chiều, tối

6. SKILLS 2

narrow	'nærəʊ	adj	hẹp
faraway	'fɑːrəweɪ	adj	xa xăm, xa xưa
factory	'fæktri, 'fæktəri	n	nhà máy
dirty	'dɜːti	adj	dơ
air	eə(r)	n	không khí
sunny	'sʌni	adj	có nắng
model	'mɒd(ə)l	n	mẫu, mô hình, người mẫu
there are	ðeː.ɑː, ðə-		có (số nhiều)

7. LOOKING BACK

fast	fɑːst	adj, adv	nhanh
syllable	'sɪləb(ə) l	n	âm tiết

corner	'kɔ:nə	n	khúc quanh, góc
--------	--------	---	-----------------

Unit 5: NATURAL WONDERS OF VIETNAM

1. GETTING STARTED

natural	'nætʃ(ə)r(ə)l	adj	thiên nhiên, tự nhiên
wonder	'wʌndə	n	kì quan
nature	'neɪtʃə	n	thiên nhiên
item	'aɪtəm	n	mục, món đồ
countable	'kaʊntəb(ə)l	adj	có thể đếm được
uncountable	ʌn'kaʊntəb(ə)l	adj	không thể đếm được
modal	'məʊd(ə)l	adj	động từ tình thái
mustn't	'mʌs(ə)nt	v	không được
famous	'feɪməs	adj	nổi tiếng
accept	ək'sept	v	nhận, chấp nhận
appointment	ə'pɔɪntm(ə)nt	n	cuộc hẹn
geography	dʒɪ'ɒgrəfi	n	địa lý
Alice	'aɪs	n	(tên riêng của người)
hello	hə'ləʊ, hɛ-	excl	chào
welcome	'welkəm	adj	được hoan nghênh
amazing	ə'meɪzɪŋ	adj	tuyệt vời, đáng ngạc nhiên
bay	beɪ	n	vịnh
island	'aɪlənd	n	đảo
yeah	jɛ:, jɛ	excl, n	vâng, ừ, được
scenery	'si:n(ə)ri	n	phong cảnh
wonderful	'wʌndəfʊl, -f(ə)l	adj	kỳ diệu, tuyệt vời
Tommy	'tɒmi	n	(tên riêng của người)
didn't	'dɪd(ə)nt		đã không
rock	rɒk	n	cục đá
thousand	'θaʊz(ə)nd	n	ngàn

charming	'tʃɑ:mɪŋ	adj	quyến rũ
size	saɪz	n	kích thước, độ lớn
man	mæn	n	con người, người đàn ông (số ít)
made	meɪd	v2	làm ra (v1: make)
river	'rɪvə	n	sông
waterfall	'wɔ:təfɔ:l	n	thác nước
forest	'fɒrɪst	n	rừng
cave	keɪv	n	hang, động
desert	'dezət	n	sa mạc
mount	maʊnt	n	núi
Fansipan	'fansɪpən	n	núi Phan-xi-păng
national	'næʃ(ə)n(ə)l	adj	(thuộc) quốc gia

2. A CLOSER LOOK 1

plaster	'plɑ:stə	n	thuốc cao, thuốc dán
sleep	sli:p	v	ngủ
backpack	'bækpæk	n	ba lô đeo vai
suncream	'sʌnkri:m	n	kem chống nắng
scissors	'sɪzəz	n	cái kéo
useful	'ju:sfʊl, -f(ə)l	adj	hữu dụng, có ích
overnight	əʊvə'nʌɪt	adv	qua đêm
finish	'fɪnɪʃ	v	hoàn thành, kết thúc
pack	pæk	n	đóng gói
hurt	hɜ:t	v	làm đau, đau, bị thương
usefulness	'ju:sf(ʊ)lnəs	n	sự hữu ích
bold	bəʊld	adj	(in ấn) đậm nét
type	taɪp	v	đánh máy
hat	hæt	n	nón bèo
head	hed	n	đầu

meat	mi:t	n	thịt
Sahara	sə'hɑ:rə	n	(tên một sa mạc ở bắc Phi)
explore	ɪk'splɔ: , ɛk-	v	khám phá, thám hiểm
boat	bəʊt	n	tàu, thuyền

3. A CLOSER LOOK 2

count	kaʊnt	v	đếm
plural	'plʊər(ə)l	adj, n	số nhiều
cannot	'kɑ:nɒt, ka'nɒt		không thể
chocolate	'tʃɒk(ə)lət	n	sô cô la
tired	taɪəd	adj	mệt
deep	di:p	adj	sẫm, thẫm, thắm
real	ri:l	adj	thật, thực
butter	'bʌtə	n	bơ
bake	beɪk	v	nướng (bằng lò)
necessary	'nesəsəri	adj	cần, cần thiết
canteen	kæn'ti:n	n	căng tin
tea	ti:	n	trà
few	fju:	det	ít, vài
little	'lɪt(ə)l	adj	ít, nhỏ
option	'ɒpʃ(ə)n	n	sự lựa chọn, vật được chọn
difficult	'dɪfɪk(ə)lɪt	adj	khó khăn
understand	ʌndə'stænd	v	hiểu
dry	draɪ	adj, v	khô; phơi khô
area	'eriə	n	vùng, khu vực
've got	v gɒt		có
train	treɪn	n	xe lửa, tàu hoả

leave	li:v	v	để lại, bỏ lại, bỏ đi, rời đi...
hurry	'hʌri	v	nhanh lên, vội vàng
milk	mɪlk	n	sữa
empty	'ɛm(p)ti	adj	rỗng
sugar	'ʃʊgə	n	đường
important	ɪm'pɔ:t(ə)nt	adj	quan trọng
allow	ə'laʊ	v	cho phép
noise	nɔɪz	n	tiếng ồn
truth	tru:θ	n	sự thật
shoe	ʃu:	n	giày
rule	ru:l	n	qui tắc, qui định, luật lệ
pick	pɪk	v	hái

4. COMMUNICATION

Steven	'sti:vən	n	(tên riêng của người)
Himalayas	ˌhɪmə'leɪəz, hɪ'mɑ:ljəz	n	(tên một dãy núi ở châu Á)
role	rəʊl	n	vai diễn, vai trò
play	pleɪ	v	đóng, đóng vai
tourist	'tuərist	n	du khách
prepare	prɪ'peə	v	chuẩn bị
trip	trɪp	n	chuyến đi
waterproof	'wɔ:təpru:f	adj	không thấm nước
coat	kəʊt	n	áo khoác
cold	kəʊld	adj	lạnh
rainy	'reɪni	adj	có mưa
anything	'eniθɪŋ	pron	bất cứ vật gì, điều gì
global	'gləʊb(ə)l	adj	toàn cầu, toàn thế giới
range	reɪn(d)ʒ	n	dãy
high	haɪ	adj	cao

Everest	'evərɪst	n	(tên ngọn núi cao nhất trong dãy Himalayas)
follow	'fɒləʊ	v	theo
alone	ə'ləʊn	adj, adv	một mình, chỉ riêng
litter	'lɪtə	v	vứt rác rưởi bừa bãi lên, bày bừa lên
clothes	kləʊ(ð)z	n	quần áo
short	ʃɔ:t	n	quần soóc, quần đùi
shirt	ʃə:t	n	áo sơ mi

5. SKILLS 1

prediction	pɪ'dɪkʃ(ə)n	n	sự đoán trước, sự dự đoán
popular	'pɒpjʊlə	adj	được mọi người ưa thích, phổ biến
attraction	ə'trækʃ(ə)n	n	nơi hấp dẫn
enjoy	ɪn'dʒɔɪ, ɛn-	v	thích, thưởng thức
landscape	'læn(d)skeɪp	n	phong cảnh
sand	sænd	n	cát
colour	'kʌlə	n, v	màu, tô màu
white	waɪt	adj, n	trắng
yellow	'jeləʊ	adj, n	vàng
bike	baɪk	n	xe đạp
slope	sləʊp	n	sườn núi
fly	flaɪ	v	thả (cho bay), bay
kite	kaɪt	n	diều
dune	dju:n	n	cồn cát, đụn cát
morning	'mɔ:nɪŋ	n	buổi sáng
land	lænd	n	đất
umbrella	ʌm'brɛlə	n	dù
visitor	'vɪzɪtə	n	du khách

6. SKILLS 2

fish	fɪʃ	n, v	cá; câu cá, đánh bắt cá
sell	sel	v	bán, nhượng lại
network	'netwɜ:k	n	mạng lưới, hệ thống

7. LOOKING BACK

indicate	'ɪndɪkeɪt	v	biểu thị
mistake	mɪ'steɪk	n	lỗi
site	sɑɪt	n	nơi, vị trí
candle	'kænd(ə)l	n	nến, đèn cây
snow	snəʊ	n, v	tuyết, tuyết rơi
Michael	'mʌɪk(ə)l	n	(tên riêng của người)
musical	'mju:zɪk(ə)l	adj	thuộc âm nhạc
instrument	'ɪnstɹʊm(ə)nt	n	dụng cụ
luggage	'lʌgɪdʒ	n	hành lý
dangerous	'deɪn(d)ʒ(ə)rəs	adj	nguy hiểm
hike	haɪk	v	đi bộ đường dài
warm	wɔ:m	adj	ấm
unnecessary	ʌn'nesəs(ə)ri	adj	không cần thiết
mobile	'məʊbaɪl	adj	di động

8. PROJECT

destination	,destɪ'neɪʃ(ə)n	n	nơi đến
poster	'pəʊstə	n	áp phích, tranh khổ lớn
print	prɪnt	v	in ấn

1. GETTING STARTED

Unit 6: UR TET HOLIDAY

shouldn't	'ʃʊd(ə)nt		không nên
amount	ə'maʊnt	n	số lượng, lượng
practice	'præktɪs	n, v	(sự) thực hành, luyện tập, rèn luyện
preparation	ˌprepə'reɪʃ n	n	sự chuẩn bị, sự sửa soạn
wish	wɪʃ	v, n	chúc, ước, lời chúc, điều ước
make a wish			thực hiện một điều ước
wishes	'wɪʃɪz	n (số nhiều)	nhiều/những lời chúc, điều ước
happy	'hæpi	adj	vui vẻ, hạnh phúc
celebrate	'selɪbreɪt	v	ăn mừng, kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm
January	'dʒænjuəri	n	tháng 1
gather	'gæðə(r)	v	tập hợp, tụ họp, thu gom
gathering	'gæðərɪŋ	adj	sự tụ họp, cuộc hội họp
lucky	'lʌki	adj	may mắn
lucky money	'lʌki 'mʌni	n	tiền lì xì
peach	pi:tʃ	n	đào
another	ə'nʌðə(r)	pronoun	một (người/vật) khác
whether	'weðə(r)	conj	có... không, xem xem
break	breɪk	v n	làm gãy, làm vỡ, đập vỡ chỗ vỡ, chỗ nứt
clean	kli:n	v a n	lau chùi, rửa sạch, tẩy, quét sạch sạch, sạch sẽ sự /việc lau sạch, rửa sạch

2. A CLOSER LOOK 1

firework	'faɪəwɜ:k	n	pháo hoa, pháo bông
relative	'relətɪv	n	bà con (họ hàng)
February	'februəri, 'februəri	n	tháng 2
rice	raɪs	n	gạo, cơm
spring	sprɪŋ	n	mùa xuân
poem	'pəʊɪm, 'pəʊəm	n	bài thơ

shine	ʃaɪn ʃaɪn	v n	chiếu sáng, tỏa sáng ánh sáng, ánh nắng
smile	smɑɪl	v n	mỉm cười nụ cười
fun	fʌn	n	sự vui đùa, sự vui thích
have fun	həv fʌn, hæv fʌn		chúc vui vẻ
shopping	ˈʃɒpɪŋ	n	sự/ việc đi mua sắm
peach flower = peach blossom	pi:tʃ ˈflaʊə(r) pi:tʃ ˈblɒsəm	n	hoa đào

3. A CLOSER LOOK 2

raincoat	ˈreɪnkəʊt	n	áo mưa
sign	saɪn	n	biển báo, tín hiệu, ký hiệu
drink	driŋk	v, n	uống đồ uống
enter	ˈentə(r)	v	đi vào
behave	bɪˈheɪv	v	đối xử, cư xử
sweet	swi:t	a,n	ngọt, đồ ngọt, kẹo
plant	plɑ:nt, plænt	v, n	trồng cây (nhỏ), thực vật
fight	faɪt	v	đánh nhau, chiến đấu
housework	ˈhaʊswɜ:k	n	việc nhà
fruit	fru:t	n	trái cây
traditional	trəˈdɪʃənl	adj	(thuộc) truyền thống, theo truyền thống
human	ˈhju:mən	n	con người
chess	tʃes	n	cờ
provide	prəˈvaɪd	v	cung cấp
cucumber	ˈkju:kʌmbə(r)	n	dưa leo, dưa chuột
egg	eg	n	trứng
juice	dʒu:s	n	nước ép
apple	ˈæpl	n	táo
bread	bred	n	bánh mì
banana	bəˈnɑ:nə, bəˈnæənə	n	chuối
cheese	tʃi:z	n	pho mát

ice cream	'aɪs kri:m, 'aɪs 'kri:m	n	kem
keep quiet = keep silence = be quiet	ki:p 'kwaɪət ki:p 'saɪləns bi 'kwaɪət		giữ im lặng! giữ trật tự!
knock	nɒk, nɑ:k	v	gõ (cửa), đập, đánh, va đụng
before >> after	bɪ'fɔ:(r) >> 'ɑ:ftə(r), 'æftər	adv	trước, đằng trước >> sau, sau khi, đằng sau
any	'eni	pronoun	một số lượng không xác định (dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định) mọi, bất cứ, bất kỳ
free time	fri: taɪm		thời gian rảnh

4. COMMUNICATION

joy	dʒɔɪ	n	niềm vui
laughter	'lɑ:ftə(r), 'læftər	n	tiếng cười
full	fʊl	adj	đầy đủ, đầy
happiness	'hæpɪnəs	n	sự sung sướng, hạnh phúc
cheer	tʃɪə(r), tʃɪr	v, n	(sự) cổ vũ, (tiếng) hoan hô
success	sək'ses	n	sự thành công
eve	i:v	n	đêm trước, ngày hôm trước
ball	bɔ:l	n	quả cầu, trái bóng
drop	drɒp, drɔ:p	v	sụt, giảm, hạ, rơi
bathe	beɪð	v	tắm (ở hồ, sông, biển, bể bơi)
hole	həʊl	n	lỗ
mochi	'mɒʊtʃɪ	n	bánh dày Nhật Bản
throw	θrəʊ	v	ném, vất
Thailand	'taɪlənd, 'taɪlənd	n	nước Thái Lan
Japan	dʒə'pæn	n	nước Nhật
USA	,ju:es'eɪ	n	nước Mỹ
Russia	'rʌʃə	n	nước Nga
ring	rɪŋ	v	rung, kêu
bell	bel	n	chuông, tiếng chuông
midnight	'mɪdnɑɪt	n, adv	nửa đêm (12 giờ)

believe	bɪ'li:v	v	tin
past	pɑ:st, pæst	n	quá khứ
past	pɑ:st, pæst	prep, adv adj	đã qua qua quá khứ, dĩ vãng
will	wɪl	v	sẽ
Spain	speɪn	n	nước Tây Ban Nha
grape	greɪp	n	nho
luck	lʌk	n	vận may, sự may rủi
Switzerland	'swɪtsələnd	n	nước Thụy Sĩ
floor	flɔ:(r)	n	sàn, nền, tầng
Romania	ru'meɪniə	n	nước Rumani (ở đông nam Âu)
coin	kɔɪn	n	đồng tiền
wash	wɒʃ, wɑ:ʃ	v	rửa, giặt
away	ə'weɪ	adv	xa, xa cách, đi xa
aloud	ə'laʊd	adv	to, lớn tiếng
creating	kri'eɪtɪŋ		sự tạo nên, tạo ra, sự sáng tạo
by doing so	baɪ'du:ɪŋ səʊ		bằng cách làm như vậy

5. SKILLS 1

strike	straɪk	v	gõ
colourful	'kʌləfl	adj	nhiều màu sắc, sặc sỡ
light	laɪt	v	chiếu sáng
sky	skaɪ	v	bầu trời
Russ	rʌs	n	(tên riêng của người)
Wu	wu:	n	(tên riêng của người)
dress	dres	v	mặc, ăn mặc
beautifully	'bjʊ:tɪfli	adv	đẹp
custom	'kʌstəm	n	phong tục
enough	ɪ'nʌf	adj, adv	đủ
salt	sɔ:lt, sɒlt	n	muối

animal	'ænɪml	n	động vật
cry	kraɪ	v, n	khóc; tiếng khóc
poor	pɔ:(r), puə(r), pʊr	adj	nghèo, đáng thương, tội nghiệp
test	test	n, v	bài kiểm tra, kiểm tra
appear	ə'piə(r), ə'pɪr	v	xuất hiện
invite	ɪn'vaɪt	v	mời
agree	ə'gri:	v	đồng ý, bằng lòng
Time Square	taɪm skweə(r)		quảng trường thời đại
light (up)	laɪt ʌp	pv	chiếu sáng

6. SKILLS 2

penfriend	'penfrend	n	bạn qua thư tín
envelope	'envələʊp, 'ɒnvələʊp, 'ɑ:nvələʊp	n	phong bì
either	'aɪðə(r), 'i:ðə(r)	adv	cũng không (dùng để nhấn mạnh (trong câu phủ định))
celebration	ˌselɪ'breɪʃn	n	sự tổ chức ăn mừng/kỉ niệm
yours	jɔ:z, jərz, jɔ:rz, jʊrz	n, pron	bạn chân thành của (kết thúc bức thư); cái của bạn
throw (away)	θrəʊ ə'weɪ	pv	vứt đi, ném đi
make a list	meɪk ə lɪst		lập danh sách

7. LOOKING BACK

clean	kli:n	v adj	làm sạch, dọn dẹp sạch, sạch sẽ
given	'gɪvn	v adj	được cho đã được nói rõ
permission	pə'mɪʃn	n	sự cho phép, sự chấp nhận
feel	fi:l	v	cảm thấy, cảm giác, thấy
thirsty	'θɜ:sti	adj	khát
balloon	bə'lu:n	n	bong bóng, kính khí cầu
yet	jet	adv	chưa

sunlight	'sʌnlaɪt	n	ánh sáng mặt trời
run (about)	rʌn ə'baʊt	pv	chạy quanh, chạy lảng xảng
make noise	meɪk nɔɪz		làm ồn
ready for	'redi fɔ:(r)	pv	sẵn sàng cho...
made from	meɪd frɒm	pv	làm từ
look at	lʊk æt	pv	nhìn vào

8. PROJECT

hang	hæŋ	v	treo
Singapore	ˌsɪŋə'pɔ:(r), ˌsɪŋəpɔ:r	n	nước Singapore
piece of paper	pi:s əv 'peɪpə(r)		mẫu giấy
come up	kʌm ʌp	pv	đi lên

9. REVIEW LESSONS 4-5-6

seat	si:t	n, v	chỗ ngồi; để ngồi, đặt ngồi
opposite	'ɒpəzɪt, 'ɑ:pəzɪt	n adv adj	điều trái lại, điều ngược lại trước mặt, đối diện đối nhau, ngược nhau
low	ləʊ	adj	thấp
definition	ˌdefɪ'nɪʃn	n	định nghĩa
fall	fɔ:l	v	rơi
lake	leɪk	n	hồ
valuable	'væljuəbl	adj	có giá trị lớn, quý giá
theatre	'θɪətə(r), 'θi:ətə	n	rạp hát, nhà hát
successful	sək'sesfl	adj	thành công
hope	həʊp	v, n	hy vọng, nguồn hy vọng
receive	rɪ'si:v	v	nhận
Sue	s(j)u:	n	(tên riêng của người)
ticket	'tɪkt	n	vé
zoo	zu:	n	vườn thú

song	sɒŋ, sɔ:ŋ	n	bài hát
somebody	'sʌmbədi	pron	một người nào đó
behaviour	bɪ'heɪvjə(r)	n	hành vi, cử chỉ
heading	'hedɪŋ	n	tiêu đề
boat	bəʊt	v n	đi tàu, đi thuyền tàu thuyền
Chinatown	'tʃaɪnətaʊn	n	khu Hoa kiều
India	'ɪndɪə	n	nước Ấn Độ
China	'tʃaɪnə	n	nước Trung Quốc
souvenir	'su:və'niə(r), 'su:və'nɪr, 'su:vənɪr	n	đồ lưu niệm
festival	'festɪvəl	n	lễ hội, tết
attract	ə'trækt	v	thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn
both	bəʊθ	det, pron	cả hai
adult	'ædʌlt, ə'dʌlt	n, adj	người trưởng thành, người lớn; trưởng thành
Sentosa	'sɛntɔsə	n	(tên 1 khu nghỉ mát đảo ở Singapore)
bored	bɔ:d	adj	chán
agent	'eɪdʒ(ə)nt	n	đại lý
won't	wəʊnt	v	sẽ không (= will not)
aquarium	ə'kwɛ:riəm	n	bể/hồ cá

Unit 7: TELEVISION

1. GETTING STARTED

programme	'prəʊgram	n	chương trình
view	vju:	v	xem
habit	'hæbɪt	n	thói quen
voice	vɔɪs	n	giọng nói
talent	'tælənt	adj	tài năng
film	fɪlm	n, v	phim; quay phim
animated film	'ænɪmeɪtɪd fɪlm	n	phim hoạt hình
lion	'laɪən	n	sư tử

king	kɪŋ	n	vua
prefer	prɪ'fə:	v	thích... hơn
cartoon	kɑ:'tu:n	n	phim hoạt hình
Jerry	'dʒeri	n	(tên 1 con chuột trong 1 phim hoạt hình)
mouse	maʊs	n	chuột
character	'kærəktə	n	nhân vật; tính cách, tính nết
VTV	vi:ti:'vi:	n	(Vietnam Television) truyền hình Việt Nam
channel	'tʃan(ə)l	n	kênh, đài
educational	ɛdʒʊ'keɪʃ(ə)n(ə) l	adj	thuộc về, mang tính giáo dục
show	ʃəʊ	n	buổi diễn, màn diễn

2. A CLOSER LOOK 1

viewer	'vju:ə	n	người xem
comedy	'kɒmɪdi	n	hài kịch, phim hài
competition	kɒmpɪ'tɪʃ(ə) n	n	cuộc thi/cuộc đua
performer	pə'fɔ:mə	n	người biểu diễn, diễn viên
Bibi	'bibi	n	(tên 1 kênh truyền hình thiếu nhi)
like	laɪk	prep	như, giống như
feet	fi:t	n	bàn chân (số nhiều)
coco	'kəʊkəʊ	n	dừa
Coco	'kəʊkəʊ	n	(tên 1 phim hoạt hình Mỹ)
cute	kju:t	adj	duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn
kitty	'kɪti	n	mèo con
discovery	dɪ'skʌv(ə)ri	n	sự khám phá
there	ðe:	adv	ở đó
earth	ə:θ	n	trái đất, đất
neither	'ni:ðə, 'ni:-	adv	cũng không
through	θru:	prep, adv	qua, xuyên qua, suốt

tongue	tʌŋ	n	lưỡi; tiếng, ngôn ngữ
twister	'twɪstə	n	sự xoắn
open	'əʊp(ə)n	v	mở
Thursday	'θɜ:zdeɪ, -di	n	Thứ Năm
third	θɜ:d	adj	thứ 3

3. A CLOSER LOOK 2

tomorrow	tə'mɒrəʊ	n, adv	ngày mai, vào ngày mai
exhibition	ɛksɪ'brɪʃ(ə)n	n	cuộc triển lãm, trưng bày
repetition	rɛpɪ'tɪʃ(ə)n	n	sự lặp lại
specific	spə'sɪfɪk	adj	cụ thể
piece	pi:s	n	bộ phận
depend	dɪ'pend	v	phụ thuộc, lệ thuộc
Doraemon	do'raɛmɒn	n	(tên 1 bộ truyện tranh Nhật Bản)
Nobita	no'bita	n	(tên 1 nhân vật truyện tranh Nhật Bản)
conjunction	kən'dʒʌŋ(k)ʃ(ə)n	n	từ nối, liên từ
compound	'kɒmpaʊnd	adj	kép, ghép
combine	kəm'baɪn	v	kết hợp
clause	klɔ:z	n	mệnh đề
spend	spɛnd	v	dùng, sử dụng (tiền, thời gian)
outdoors	aʊt'dɔ:z	adv	ngoài trời
beginning	bɪ'gɪnɪŋ	n	phần đầu
ending	'ɛndɪŋ	n	phần cuối
stadium	'steɪdɪəm	n	sân vận động
train	treɪn	v	tập luyện, dạy, huấn luyện
won	wʌn	v2	thắng, đoạt (giải)
instruction	ɪn'strʌkʃ(ə)n	n	sự hướng dẫn, sự dạy

4. COMMUNICATION

fact	fakt	n	sự thật, sự việc, thông tin
Iceland	'lʌɪslənd	n	nước Ai-xơ-len, Băng Đảo
pokemon	'pəʊki,mɒn	n	(tên 1 bộ phim hoạt hình nhiều tập Nhật Bản)
education	ɛdʒʊ'keɪʃ(ə) n	n	sự giáo dục, nền giáo dục, học vấn
fatty	'fati	adj, n	béo, người to béo
fox	fɒks	n	con cáo

5. SKILLS 1

wildlife	'wʌɪl(d)laɪf	n	động vật hoang dã
compete	kəm'pi:t	v	thi đấu, tranh tài
race	reɪs	n	cuộc đua
win	wɪn	v	thắng, đoạt, nhận được
pet	pɛt	n	thú cưng
clip	kɪp	n	một đoạn ngắn trích trong phim
dolphin	'dɒlfɪn	n	cá heo
intelligent	/ɪn'telɪdʒənt /	adj	thông minh, sáng dạ, nhanh trí
sea	si:	n	biển
Bob	bɒb	n	(tên riêng của người)
interest	'ɪnt(ə)rɪst	v, n	quan tâm, sự quan tâm
content	'kɒntɛnt	n	nội dung

6. SKILLS 2

childhood	'tʃɪldhʊd	n	tuổi thơ ấu, thời thơ ấu
Harry Potter	'hari 'pɒtə	n	(tên riêng của người)

7. LOOKING BACK

giraffe	dʒɪˈrɑːf, -ˈrɑf	n	hươu cao cổ
match	mætʃ	n	trận đấu
last	lɑːst	adj	vừa qua, cuối cùng
gift	ɡɪft	n	quà tặng
half	hɑːf	n	một nửa
connect	kəˈnɛkt	v	nối
ocean	ˈeɪʃ(ə)n	n	đại dương
BBC	ˌbiːbiːˈsiː	n	tổng công ty phát thanh truyền hình Anh
British	ˈbrɪtɪʃ	adj	quốc tịch LH Anh, thuộc về LH Anh, người Anh
coast	kəʊst	n	bờ biển
series	ˈsiəriːz, -rɪz	n	phim truyền hình nhiều tập
tonight	təˈnaɪt	n, adv	tối nay, đêm nay
eight	eɪt	n	8

8. PROJECT

result	rɪˈzʌlt	n	kết quả
nothin g	ˈnʌθɪ ŋ	pron	không có gì

Unit 8: PORTS AND GAMES

1. GETTING STARTED

imperative	ɪmˈpɛrətɪv	n	mệnh lệnh
star	stɑː	n	ngôi sao
sportspeople	ˈspɔːtspiːp(ə)l	n	người thích thể thao, nhà thể thao (số nhiều)
express	ɪkˈsprɛs, ɛk-	v	bày tỏ, phát biểu
respond	rɪˈspɒnd	v	trả lời, đáp lại
congratulation	kəŋgrætʃʊˈleɪʃ(ə) n	n	lời chúc mừng

equipment	ɪ'kwɪpm(ə)nt	n	thiết bị, dụng cụ
karate	kə'rɑ:ti	n	võ karatê, không thủ đạo
tennis	'tɛnɪs	n	quần vợt
yesterday	'jɛstədeɪ, -di	n, adv	ngày hôm qua
fit	fɪt	adj	mạnh khỏe
super	'su:pə, 'sju:-	adj	siêu
aerobics	ɛ:'rəʊbɪks	n	môn thể dục nhịp điệu
volleyball	'vɒlɪbɔ:l	n	bóng chuyền
schoolyard	'sku:ljɑ:d	n	sân trường
mostly	'məʊs(t)li	adv	hầu hết

2. A CLOSER LOOK 1

racket	'rækɪt	n	vợt (dạng lưới)
goggle	'gɒg(ə)l	n	kính bảo hộ, kính râm
champion	'tʃæmpɪən	n	người vô địch
Marathon	'mɑrəθ(ə) n	n	cuộc chạy đua maratông
became	bɪ'keɪm	v 2	trở nên, trở thành
winner	'wɪnə	n	người thắng cuộc
contest	'kɒntɛst	n	cuộc thi
David	'deɪvɪd	n	(tên riêng của người)
take place	teɪk pleɪs	v	xảy ra, được tổ chức
began	bəɡən	v 2	bắt đầu
grandpa	'græn(d)pɑ:	n	ông

3. A CLOSER LOOK 2

were	wə:, wə	v2	là, thì, ở (v1: be)
ago	ə'ɡəʊ	adv	trước đây, cách đây
saw	sɔ:	v2	thấy (v1: see)

didn't	'dɪd(ə)nt		đã không (làm)
Sonny	'sɒni	n	(tên riêng của người)
score	skɔː	v	ghi bàn/ghi điểm (thể thao)
goal	gəʊl	n	bàn thắng, điểm; mục đích
exhaust	ɪg'zɔːst, ɛg-	v	làm kiệt sức
direct	dɪ'rekt, dAI-	adj	trực tiếp
order	'ɔːdə	n	mệnh lệnh
gum	gʌm	n	chất gôm
chew	tʃuː	v	nhai
chewing gum	'tʃuːɪŋ gʌm	n	kẹo cao su
swallow	'swɒləʊ	v	nuốt
tidy	'taɪdi	v, adj	dọn dẹp; gọn gàng, ngăn nắp
windy	'wɪndi	adj	có gió
outside	aʊt'saɪd, 'aʊtsaɪd	adv	bên ngoài
lift	lɪft	n	thang máy
fire	'faɪə	n	hoả hoạn, lửa
change	tʃeɪn(d)ʒ	v, n	thay đổi, sự thay đổi
loudly	laʊdli	adv	to tiếng

4. COMMUNICATION

prize	praɪz	n	giải
congratulate	kən'grætʃuleɪt	v	chúc mừng
player	'pleɪə	n	cầu thủ, người chơi
Olympic	ə'ɒlɪmpɪk	adj	(thuộc) đại hội thể thao Ôlímpich
spare	spɛː	adj	rảnh rỗi

5. SKILLS 1

pole	pəʊl	n	(tên riêng của người); cột, sào
------	------	---	---------------------------------

PE	pi:'i:	n	(Physical education) giáo dục thể chất
Pelé	'peleɪ	n	(tên 1 cầu thủ bóng đá người Brazil)
footballer	'fʊtbɔ:lə	n	cầu thủ bóng đá
born	bɔ:n	v2	(v1: bear) sinh ra
Brazil	brə'zɪl	n	nước Braxin
taught	tɔ:t	v2	dạy (v1: teach)
career	kə'riə	n	nghề, nghề nghiệp
santos	'santɔs	n	(tên 1 cảng ở Brazil)
cup	kʌp	n	cúp, giải
total	'təʊt(ə)l	adj	tổng cộng
century	'sɛntʃʊri	n	thế kỉ
surely	'ʃʊəli, 'ʃɔ:li	adv	chắc chắn
hero	'hiərəʊ	n	người anh hùng
known	nəʊn	v3	biết (v1: know)
become	bɪ'kʌm	v	trở nên
sportsman	'spɔ:tsmən	n	người nam chơi thể thao
shoot	ʃu:t	v	sút bóng
gold	gəʊld	n	vàng
medal	'med(ə)l	n	huy chương
Jenny	'dʒɛni	n	(tên riêng của người)
female	'fi:meɪl	adj, n	nữ, giống cái
golfer	'gɒlfə	n	người chơi gôn
Greenland	'gri:nlənd	n	Hòn đảo xanh ở Bắc Đại Tây Dương
local	'ləʊk(ə)l	adj	thuộc địa phương
golf	gɒlf	n	môn đánh gôn
tournament	'tʊənəmə(ə)nt	n	giải (vòng) đấu
sportsperson	'spɔ:tspə:s(ə) n	n	người thích thể thao, nhà thể thao
explain	ɪk'spleɪn, ɛk-	v	giải thích

6. SKILLS 2

sportsmen	'spɔ:tsmɛ n	n	vận động viên nam (số nhiều)
-----------	----------------	---	---------------------------------

7. LOOKING BACK

odd	ɒd	adj	khác với
drive	draɪv	v	lái xe (ô tô)
winter	'wɪntə	n	mùa đông
nearly	'niəli	adv	gần như, hầu như
Greece	gri:s	n	nước Hy Lạp
BC	,bi:'si:		(Before Christ) trước công nguyên
situation	sɪtʃu'eɪʃ(ə)n	n	tình huống, tình hình
feed	fi:d	v	nuôi, cho ăn
stand	stand	v, n	đứng; chỗ đứng
line	laɪn	n	hàng, dòng
touch	tʌtʃ	v	sờ
live	laɪv	n	cuộc sống
radio	'reɪdɪəʊ	n	rađiô (máy thu vô tuyến truyền thanh)
news	nju:z	n	tin tức
newspaper	'nju:zpeɪpə, 'nju:s-	n	tờ báo
article	'ɑ:tɪk(ə)l	n	bài (báo, tạp chí)
article	'ɑ:tɪk(ə)l	n	mạo từ

8. PROJECT

blind	blaɪnd	adj	mù
buff	bʌf	n	da trâu, bò
blind man's buff	blaɪndmɑnz' bʌf	n	trò chơi bịt mắt bắt dê
blindfold	'blaɪn(d)fəʊld	n, v	hành động bịt mắt, bịt mắt
space	speɪs	n	chỗ, không gian

seek	si:k	v	tìm
seeker	'si:kə	n	người đi tìm
caught	kɔ:t	v2, v3	bắt
catch	katʃ	v, n	bắt; trò đuổi bắt
tug	tʌg	n	sự kéo mạnh
war	wɔ:	n	chiến tranh
tug of war	tʌg ɒv wɔ:	n	trò chơi kéo co
pull	pʊl	v	lôi, kéo
skip	skɪp	v	nhảy
wrestling	'restlɪŋ	n	môn đấu vật
presentation	prɛz(ə)n'teɪʃ(ə) n	n	sự trình diễn

Unit 9: CITIES OF THE WORLD

1. GETTING STARTED

landmark	'lændmɑ:k	n	địa danh, công trình lịch sử
pronoun	'prəʊnəʊn	n	đại từ
postcard	'pəʊs(t)kɑ:d	n	bưu thiếp
exclamation	ˌɛksklə'meɪʃ n	n	sự cảm thán
London	'lʌndən	n	thủ đô nước Anh
bad	bæd	adj	xấu, tệ
Big Ben	bɪg 'ben	n	(tháp đồng hồ của cung điện Westminster - Anh)
Thames	tɛmz	n	(tên một con sông ở Anh)
New York	nju:'jɔ:k	n	(tên một thành phố và một bang ở Mỹ)
mine	mɪn	n	(cái, người) của tôi

2. A CLOSER LOOK 1

tasty	'teɪsti	adj	ngon
Edinburgh	'ɛdɪnbərə ə	n	thủ đô của Xcốt-len

stall	sto:l	n	quầy, quán
palace	'pæləs	n	cung, điện, dinh
float	fləʊt	v	nổi lên
tower	'taʊə	n	tháp
Tokyo	'təʊkiəʊ	n	thủ đô của nước Nhật

3. A CLOSER LOOK 2

Billy	'bɪli	n	(tên riêng của người)
pink	pɪŋk	adj, n	hồng
dragon	'dræɡən	n	rồng
cub	kʌb	n	con thú con
Anna	'anə	n	(tên riêng của người)
yours	jɔ:z, jʊəz	pron	cái của bạn
ours	aʊəz	pron	cái của chúng tôi
theirs	ðe:z	poss pron	cái của họ/chúng nó
anywhere	'eniweə(r)	adv, pron	bất kỳ chỗ nào, bất cứ nơi đâu
bark	bɑ:k	v	sủa
clear	klɪə	adj	rõ ràng

4. COMMUNICATION

Eiffel	'ɛɪf(ə)l, ɛfəl	n	(tên một cái tháp ở Paris)
opera	'ɒprə	n	nhạc kịch
merlion	'mɜ:lɪən	n	thú đầu sư tử, mình cá
harbour	'hɑ:bə	n	bến tàu, cảng
roof	ru:f	n	mái nhà
shell	ʃel	n, v	vỏ, mai; lột vỏ
Paris	'parɪs, pəri	n	thủ đô của nước Pháp
its	ɪts	poss adj	của nó
million	'mɪljən	n, adj	triệu
climb	klɪm	v	trèo

top	tɒp	n	đỉnh
whole	həʊl	adj, n	toàn bộ
view	vjuː	n	quang cảnh
Berlin	bɜːˈlɪn	n	thủ đô nước Đức
Bangkok	bæŋˈkɒk	n	thủ đô Thái Lan
proud	praʊd	adj	tự hào, hãnh diện
ancient	ˈeɪnʃənt	adj	cổ, xưa
Phnom Penh	nɒm ˈpeɪn	n	thủ đô của Campuchia
capital	ˈkæpɪt(ə)l	n	thủ đô
Indonesia	ˌɪndəˈniːʒə, -ziə	n	nước Inđônêxia
Philippines	ˈfɪlɪpiːnz	n	nước phi-líp-pin
Cambodia	kəmˈbʊdɪə	n	nước Campuchia
California	ˌkælɪˈfɔːniə	n	(tên một bang ở Mỹ)
Disneyland	ˈdɪznɪlənd	n	(tên 1 công viên giải trí ở Mỹ)
golden	ˈgəʊld(ə)n	adj	bằng vàng, có màu vàng
gate	geɪt	n	cổng
bridge	brɪdʒ	n, v	cầu, xây cầu qua (sông...)

5. SKILLS 1

Sweden	ˈswiːd(ə)n	n	nước Thụy Điển
September	sepˈtembə	n	tháng 9
Stockholm	ˈstɒkəʊ m	n	thủ đô nước Thụy Điển
offer	ˈɒfə	v	cung cấp
rent	rɛnt	v	thuê
wore	wɔː(r)	v2	mặc, đội, mang (v1: wear)
helmet	ˈhɛlmɪt	n	nón bảo hiểm
royal	ˈrɔɪəl	adj	(thuộc) hoàng gia
said	sed	v2	nói

swedish	'swi:diʃ	adj, n	(thuộc) Thụy Điển; người, tiếng Thụy Điển
had	hæd	v2	có
fika	'fika	n, v	cà phê, uống cà phê (tiếng Thụy Điển)
coffee	'kɒfi, 'kɔ:fi	n	cà phê
collect	kə'lekt	v	sưu tập, thu thập

6. SKILLS 2

Chatuchak	'tʃatʊtʃak	n	(tên 1 chợ ở Bangkok, Thái Lan)
Thai	tʰai	adj, n	quốc tịch Thái Lan, người Thái Lan, tiếng Thái Lan

7. LOOKING BACK

hers	hə:z	poss pron	cái của cô ấy
hey	heɪ	excl	ô!, ơ! (ngạc nhiên), này! (vui vẻ, hỏi...)
Smith	smɪθ	n	(tên riêng của người)
borrow	'bɒrəʊ	v	mượn
's got	s, z gɒt	v	(= has got) có
Angkor Wat	'aŋkɔ: Wat	n	(tên thủ đô xưa của Campuchia)
discover	dɪ'skʌvə	v	khám phá, tìm ra
Beijing	beɪ'dʒiŋ	n	Bắc Kinh, thủ đô Trung Quốc
Shanghai	ʃaŋ'hɑɪ	n	Thượng Hải (1 thành phố lớn ở Trung Quốc)
Venice	'venɪs	n	(tên 1 thành phố ở Ý)
Jakarta	dʒə'kɑ:tə	n	thủ đô của Indonesia

8. PROJECT

journey	'dʒɜ:ni; 'dʒɜ:ni	n	cuộc hành trình
finding	'faɪndɪŋ	n	điều tìm thấy

9. REVIEW LESSONS 7-8-9

symbol	'sɪmbl	n	biểu tượng
farther	'fɑ:ðə	adj, adv	thêm nữa, hơn nữa, xa hơn
skateboard	'skeɪtbɔ:d	n	ván trượt
ski	ski:	v	trượt tuyết
indoor	In'dɔ:	adv	ở trong nhà
Los Angeles	lɒs 'ændʒɪli:z, -ɪs	n	tên một thành phố ở Mỹ
sunshine	'sʌŋʃaɪn	n	ánh nắng
wrote	rəʊt	v2	viết (v1: write)
while	wʌɪl	conj	trong khi
Hong Kong	hɒŋ 'kɒŋ	n	Hồng Kông
double	'dʌb(ə)l	v	nhân gấp đôi
decker	'dekə	n	tầng, lớp
object	'ɒbdʒɪkt, -dʒɛkt	n	đồ vật
display	dɪ'spleɪ	n, v	sự trưng bày, trưng bày
twin	twɪn	adj	sinh đôi
Kuala Lumpur	'kwɑ:lə 'lʊmpʊə	n	thủ đô của Malaysia
Korea	kə'riə	n	Hàn Quốc
toe	təʊ	n	ngón chân
roll	rəʊl	v	lăn
competitor	kəm'petɪtə	n	người thi đấu
hill	hɪl	n	đồi, cồn, gò
km	'keɪɛm	n	ki lô mét
Derbyshire	'dɑ:baɪ(ɪ)ə	n	(tên 1 hạt ở nước Anh)
north	nɔ:θ	n	phía Bắc
lock	lɒk	v	khoá
push	pʊʃ	v	đẩy, xô, chen lấn
ground	graʊnd	n	mặt đất
miss	mɪs	v	thiếu, khuyết
hop-on hop-off bus	hɒp ɒn hɒp ɒf bʌs	n	xe buýt du lịch tự do lên xuống

cost	kɒst	n, v	chi phí, có giá là
dollar	'dɒlə	n	đô la
Mark	mɑ:k	n	(tên riêng của người)
Delhi	'dɛli	n	thủ đô của Ấn Độ
snake	sneɪk	n	con rắn
performance	pə'fɔ:məns	n	sự trình diễn, màn trình diễn

Unit 10: OUR HOUSES IN THE FUTURE

1. GETTING STARTED

future	'fju:tʃə(r)	n	tương lai
appliance	ə'plaiəns	n	thiết bị
stress	stres	n	trọng âm, âm nhấn
might	maɪt	v	(quá khứ của may) có thể
possibility	ˌpɒsə'bɪləti, ˌpɔ:sə'bɪləti	n	sự có thể, khả năng
UFO	ˌju: ef 'əʊ, 'ju:fəʊ	n	vật thể bay lạ, đĩa bay
twenty	'twenti	n	20
solar	'səʊlə(r)	adj	(thuộc) mặt trời
energy	'enədʒi	n	năng lượng
of course	əv kɔ:s	adv	tất nhiên
robot	'rəʊbɒt, 'rəʊbɑ:t	n	người máy
location	ləʊ'keɪʃn	n	địa điểm, vị trí
extra	'ekstrə	adj, adv	nhiều hơn, thêm, ngoài
moon	mu:n	n	mặt trăng

2. A CLOSER LOOK 1

appropriate	ə'prəʊpriət	adj	thích hợp
electric	ɪ'lektrɪk	adj	do điện tạo ra, chạy bằng điện
machine	mə'ʃi:n	n	máy móc, máy
washing machine	'wɒʃɪŋ məʃi:n 'wɑ:ʃɪŋ məʃi:n	n	máy giặt

wireless	'waɪələs	adj	không dây, vô tuyến
fan	fæn	n, v	quạt thổi
living room	'lɪvɪŋ ru:m, 'lɪvɪŋ rʊm	n	phòng khách
fresh	frefʃ	adj	tươi (thức ăn), trong lành, tươi mát (không khí)
dish	dɪʃ	n	đĩa

3. A CLOSER LOOK 2

car	kɑ:(r)	n	xe ô tô
cottage	'kɒtɪdʒ, 'kɑ:tɪdʒ	n	nhà tranh
anytime	'eni taɪm	adv	bất cứ lúc nào
ran	ræn	v	(quá khứ của run) chạy
worry	'wʌrɪ	v	bồn chồn, lo lắng
back	bæk	adj adv	sau trở lại, lùi lại
iron	'aɪən	v	là/ủi quần áo
smartphone	'smɑ:tfəʊn	n	điện thoại thông minh
possible	'pɒsəbl, 'pɑ:səbl	adj	có thể thực hiện được, có thể xảy ra
Henry	'henri	n	(tên riêng của người)
surf	sɜ:f	v	lướt sóng, lướt web
internet	'ɪntənət	n	mạng máy tính toàn cầu

4. COMMUNICATION

gave	geɪv	v	(quá khứ của give) đưa, cho, tặng
survey	'sɜ:veɪ	n	cuộc thăm dò, khảo sát
hi-tech	haɪ tek	n	công nghệ cao

5. SKILLS 1

surround	sə'raʊnd	v	bao quanh
----------	----------	---	-----------

helicopter	'helɪkɒptə(r), 'helɪkɑ:ptər	n	máy bay lên thẳng, trực thăng
contact	'kɒntækt, 'kɑ:ntækt	v	liên hệ, liên lạc
planet	'plænɪt	n	hành tinh
pond	pɒnd, pɑ:nd	n	ao (nước)
suggest	sə'dʒest, səg'dʒest	v	đề nghị, gợi ý

7. LOOKING BACK

party	'pɑ:ti	n	bữa tiệc
dinner	'dɪnə(r)	n	bữa tối, bữa chính
until	ən'tɪl	prep, conj	cho tới khi
Jack	dʒæk	n	(tên riêng của người)
Tony	'təʊni	n	(tên riêng của người)
examination	ɪg,zæmɪ'neɪʃn	n	kỳ thi, sự thi cử
still	stɪl	adv	vẫn còn
meeting	'mi:tiŋ	n	cuộc hội họp (cuộc mít tinh), cuộc gặp gỡ
Ann	æn	n	(tên riêng của người)
judo	'dʒu:deʊ	n	võ judô (võ Nhật)

8. PROJECT

detail	'di:teɪl, dɪ'teɪl	n	chi tiết
--------	----------------------	---	----------

Unit 11: OUR GREENER WORLD

1. GETTING STARTED

reduce	rɪ'dju:s, rɪ'dʒu:s	v	giảm
reuse	ri:'ju:z	v	tái sử dụng
recycle	ri:'saɪk(ə)l	v	tái sinh, tái chế
rhythm	'rɪð(ə)m	n	nhịp điệu
conditional	kən'dɪʃ(ə)n(ə)l	adj	(thuộc) điều kiện

way	weɪ	n	cách, phương pháp
tip	tɪp	n	sự hướng dẫn
warn	wɔːn	v	cảnh báo
warning	ˈwɔːnɪŋ	n	sự cảnh báo
reusable	riːˈjuːzəb(ə)l	adj	có thể tái sử dụng
plastic	ˈplæstɪk	n	nhựa, chất dẻo
environment	ɪnˈvʌɪrənm(ə)nt, -ɛn	n	môi trường
already	ɔːlˈrɛdi	adv	rồi
later	ˈleɪtə	adv	sau
base	beɪs	v	dựa trên
pick	pɪk	v	lượm, nhặt
rubbish	ˈrʌbɪʃ	n	rác

2. A CLOSER LOOK 1

product	ˈprɒdʌkt	n	sản phẩm
material	məˈtɪəriəl	n	chất liệu, vật liệu
bottle	ˈbɒt(ə)l	n	chai, lọ
glass	glɑːs	n	cốc/ly, thủy tinh
belong	bɪˈlɒŋ	v	thuộc về

3. A CLOSER LOOK 2

unstressed	ʌnˈstreɪst	adj	không nhấn
indefinite	ɪnˈdefɪnɪt	adj	không xác định
definite	ˈdefɪnɪt	adv	xác định
general	ˈdʒen(ə)r(ə)l	adj	tổng quát
tiny	ˈtɪni	adj	nhỏ xíu, tí hon
eraser	ɪˈreɪzə	n	gôm, tẩy
unique	juːˈniːk	adj	độc đáo, có một không hai

onion	'ʌnjən	n	hành
doctor	'dɒktə	n	bác sĩ
sun	sʌn	n	mặt trời
orange	'ɒrɪn(d)ʒ	adj, n	cam, quả cam
likely	'laɪkli	adj	có thể
base form	beɪs fɔ:m	n	nguyên thể
save	seɪv	v	tiết kiệm; để dành; cứu
waste	weɪst	v	lãng phí
cough	kɒf	n, v	ho
die	dai	v	chết
cut	kʌt	v	cắt, chặt
flood	flʌd	n	lũ, lụt, nạn lụt
secretly	'si:kritli	adv	bí mật

4. COMMUNICATION

Mike	mʌɪk	n	(tên riêng của người)
goldfish	'gəʊl(d)fɪʃ	n	cá vàng
act	akt	v	diễn kịch, làm việc gì, hành động
wrap	rap	n, v	gói, bọc
breeze	bri:z	n	gió nhẹ
air conditioner	ε:kən'diʃ(ə)nə	n	máy điều hòa không khí
kilometre	'ki:lə,mi:tə, kɪ'lɒmɪtə	n	ki lô mét
key	ki:	n	đáp án
point	pɔɪnt	n	điểm

5. SKILLS 1

reporter	rɪ'pɔ:tə	n	phóng viên
instead	ɪn'stɛd	prep, adv	thay vì
exchange	ɪks'tʃeɪndʒ, ɛks	v, n	trao đổi, sự trao đổi

bin	bɪn	n	thùng
charity	'tʃɑ:ɪti	n	hội từ thiện
firstly	'fɜ:s(t)li	adv	thứ nhất, đầu tiên là
meaning	'mi:nɪŋ	n	nghĩa
container	zəʊn	n	đồ đựng, chứa

6. SKILLS 2

president	'prezɪd(ə)nt	n	chủ tịch, tổng thống
raise	reɪz	v	giơ lên
raise voice	reɪz vɔɪs		lên tiếng
fair	fɛ:	n	hội chợ
encourage	ɪn'kʌrɪdʒ, ɛn-	v	khuyến khích, động viên
organise	'ɔ:g(ə)nɪz	v	tổ chức
explanation	ɛksplə'neɪʃ(ə)n	n	sự giải thích
support	sə'pɔ:t	v	ủng hộ
secondly	'sek(ə)ndli	adv	hai là

7. LOOKING BACK

artist	'ɑ:tɪst	n	họa sĩ, nghệ sĩ
build	bɪld	v	xây dựng
airport	'eɪpɔ:t	n	sân bay

Unit 12: ROBOTS

1. GETTING STARTED

daily	'deɪli	adj, adv	hằng ngày
tone	təʊn	n	giọng (lối diễn đạt trong khi nói)
superlative	su:'pɜ:lətɪv, sju:-	adj, n	so sánh nhất
agreement	ə'gri:m(ə)nt	n	sự đồng ý

disagreement	dɪsə'grɪ:mənt	n	sự không đồng ý
Dr	'dɒktə	n	bác sĩ, tiến sĩ
Adams	'adəmz	n	(tên riêng của người)
toy	tɔɪ	n	đồ chơi
worker	'wɜ:kə	n	người lao động, công nhân, nhân viên
strong	strɒŋ	adj	khỏe mạnh
repair	rɪ'peɪ	v	sửa chữa (máy móc)
broken	brəʊk(ə)n	adj	bị hư, gãy, vỡ
Shifa	'ʃɪfə	n	(tên 1 con rôbốt)
smart	smɑ:t	adj	khôn khéo, thông minh
sick	sɪk	adj	bị bệnh
household	'haʊshəʊld	n	hộ gia đình/gia đình
chore	tʃɔ:	n	công việc trong nhà, việc vặt
speed	spi:d	n	tốc độ
per	pə:	prep	cho mỗi, trên

2. A CLOSER LOOK 1

feeling	'fi:lɪŋ	n	cảm xúc, cảm giác
guard	gɑ:d	v, n	bảo vệ, người bảo vệ
mood	mu:d	n	tâm trạng
Jimba	'tʃɪmbə	n	(tên 1 con rôbốt)

3. A CLOSER LOOK 2

Bonbon	'bɒnbɒn	n	(tên 1 con rôbốt)
ton	tʌn	n	tấn
Africa	'æfrɪkə	n	châu Phi
plane	pleɪn	n	máy bay
weight	weɪt	n	khối lượng, trọng lượng

kg	'ki:ləgrɑ m	n	kilôgam
height	hɑ:t	n	chiều cao
cm	si:'ɛm	n	xentimet
price	praɪs	n	giá

4. COMMUNICATION

Peter	'pi:tə	n	(tên riêng của người)
electricity	ˌɪlek'trɪsɪti, ˌɛl-, ˌi:l-	n	điện
ability	ə'bɪlɪti	n	khả năng
speaker	'spi:kə	n	người nói; loa

5. SKILLS 1

literature	'lɪt(ə)rətʃ ə	n	văn chương, văn học
improve	ɪm'pru:v	v	cải thiện/làm cho tốt lên
station	'steɪʃ(ə)n	n	trạm
fashion	'faʃ(ə)n	n	mốt, thời trang
according	ə'kɔ:dɪŋ	prep, adv	theo
hospital	'hɒspɪt(ə) l	n	bệnh viện

6. SKILLS 2

imagine	ɪ'mædʒɪ n	v	tưởng tượng
---------	--------------	---	----------------

7. LOOKING BACK

company	'kʌmp(ə)n i	n	công ty
ceiling	'si:lɪŋ	n	trần (nhà...)

lab	lab	n	phòng dạy học có trang thiết bị, phòng thí nghiệm
-----	-----	---	---

8. PROJECT

take part in	teɪk pɑːt ɪn	v	tham gia vào
vote	vəʊt	v	bình chọn, bầu

9. REVIEW LESSONS 10-11-12

pattern	'pat(ə)n	n	mẫu
control	kən'trəʊl	v	điều khiển
diet	'daɪət	n	chế độ ăn, chế độ ăn kiêng
safe	seɪf	adj	an toàn, cẩn thận
system	'sɪstəm	n	hệ thống
bit	bɪt	n	một chút, một tí
Egypt	'iːdʒɪpt	n	nước Ai cập
poet	'pəʊɪt	n	nhà thơ, thi sĩ
designer	dɪ'zʌɪnə	n	người thiết kế
protect	prə'tekt	v	bảo vệ
continue	kən'tɪnjuː	v	tiếp tục
pollute	pə'lu:t	v	làm ô nhiễm
breathe	bri:ð	v	hít, thở
problem	'prɒbləm	n	vấn đề
eco	'i:kəʊ, 'ekəʊ	n	sinh thái
wind	wɪnd	n	gió
comfortable	'kɒmf(ə)təb(ə)l	adj	thoải mái/dễ chịu
underground	ʌndə'graʊnd	adj, adv	dưới đất, ngầm
scientist	'saɪəntɪst	n	nhà khoa học
coal	kəʊl	n	than củi, than đá
clap	klap	v	vỗ (tay)

persuade	pə'sweɪd	v	thuyết phục
villa	'vɪlə	n	biệt thự
apartment	ə'pɑ:tm(ə)nt	n	căn hộ
youth	ju:θ	n	thanh niên
parliament	'pɑ:ləm(ə)nt	n	đại hội, quốc hội
advise	əd'vɪz	v	khuyên
vegetable	'vedʒtəb(ə)l, 'vedʒɪtə-	n	rau củ quả